

Số: 057/2017/ORS-CV

TP. HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

Mã chứng khoán: **ORS**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.3911 8014

Fax: 08.2220 1209

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trát Minh Phương

Địa chỉ: Tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.3911 8014

Fax: 08.2220 1209

Loại thông tin công bố: bất thường 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

ORS: công bố *Báo cáo thường niên năm 2016*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/04/2017 tại đường dẫn:

<http://www.ors.com.vn/25/detail/1/cong-bo-thong-tin/2174/ors-cong-bo-bao-cao-thuong-nien-nam-2016.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:



Người được ủy quyền CBTT
NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG

Lầu 14 Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3911 8014 – Fax: (84-8) 2220 1209

Website: www.ors.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2016

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 04 năm 2017

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| Thông điệp của chủ tịch HĐQT | 1 |
| I. Thông tin chung | 2 |
| 1. Tầm nhìn – sứ mệnh – giá trị cốt lõi | 3 |
| 2. Thông tin khái quát | 3 |
| 3. Lịch sử phát triển | 4 |
| 4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 5 |
| 5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý | 5 |
| 6. Định hướng phát triển | 8 |
| 7. Các rủi ro | 9 |
| II. Quan hệ cổ đông | 9 |
| 1. Thông tin chung về cổ phiếu | 9 |
| 2. Cơ cấu cổ đông | 9 |
| 3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu | 10 |
| 4. Giao dịch cổ phiếu quỹ | 10 |
| 5. Các chứng khoán khác | 10 |
| 6. Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2016 | 10 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc..... | 10 |
| 1. Những điểm nhấn | 10 |
| 2. Những thuận lợi và khó khăn | 11 |
| 3. Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 11 |
| 4. Đánh giá các hoạt động kinh doanh chính | 12 |
| 5. Đánh giá tình hình tài chính | 15 |
| 6. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý | 17 |
| 7. Kế hoạch phát triển trong năm 2017 | 17 |
| 8. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán | 18 |
| IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty | 18 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty năm 2016 | 18 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty | 18 |
| 3. Chiến lược phát triển thời gian tới | 19 |
| V. Quản trị công ty | 20 |
| 1. Hội đồng quản trị | 20 |
| 2. Ban Kiểm soát | 22 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát | 23 |
| VI. Báo cáo tài chính | 24 |

THÔNGIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Tôi xin gửi đến Quý Cổ đông, Quý Khách hàng, các cơ quan hữu quan, và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS) lời cảm ơn chân thành nhất vì đã hỗ trợ, hợp tác và đồng hành cùng chúng tôi trong nhiều năm qua.

Năm 2016 vừa qua, môi trường kinh tế vĩ mô có nhiều thuận lợi hơn so với các dự báo đầu năm. Các yếu tố được dự báo là rủi ro cho nền kinh tế như sự suy giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất, hay kết quả bầu cử tổng thống Mỹ,... dù có những tác động mạnh mẽ tới kinh tế thế giới nhưng đã không ảnh hưởng quá tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam. Bức tranh tổng thể về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2016 được thể hiện khá tích cực trên nền tảng ổn định của các yếu tố vĩ mô như lạm phát thấp, lãi suất và tỷ giá ổn định, cùng hệ thống an sinh xã hội từng bước được cải thiện tích cực.

Qua đó, năm 2016 được đánh giá là một năm khá thuận lợi của thị trường chứng khoán Việt Nam được đánh giá là một trong năm thị trường có mức tăng trưởng tốt nhất khu vực Đông Nam Á. Chỉ số VN-Index tại ngày 31/12/2016 tăng 14,8% (đóng cửa tại mức 664,87 điểm) so với cuối năm 2015; giá trị vốn hóa thị trường đạt hơn 1.900 nghìn tỷ đồng (tương đương 45,5% GDP), thanh khoản thị trường đạt bình quân 3.042 tỷ đồng/phiên, tăng 21,69% so với năm 2015.

Tuy nhiên, tình hình thực trạng tại ORS trong năm qua đã có khá nhiều thay đổi. Cụ thể, cơ cấu cổ đông lớn thay đổi dẫn đến việc thay đổi bộ máy quản trị điều hành. Hơn nữa, Công ty cũng gặp một số vướng mắc về thủ tục pháp lý liên quan đến người đại diện pháp luật làm ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh. Khoản lỗ lũy kế hơn 50% Vốn điều lệ qua các năm đang tiếp tục là rào cản lớn cho việc triển khai và phát triển các dịch vụ của Công ty. Do đó, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 vẫn chưa đạt được kết quả như mong đợi theo các chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông đã giao phó.

Đầu năm 2017, cơ cấu cổ đông lớn tiếp tục được thay đổi theo hướng tích cực. Theo đó, bộ máy hoạt động của ORS đã được tái cấu trúc theo hướng tinh gọn. Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng đã cho thoái vốn các khoản đầu tư kém hiệu quả nhằm tăng thêm vốn lưu động, phục vụ các hoạt động kinh doanh hiệu quả khác của Công ty.

Dựa trên kết quả thực hiện năm 2016, Hội đồng Quản trị đã xây dựng những trọng tâm cụ thể cần thực hiện trong năm 2017 như sau:

- ✓ Tiếp tục nâng cao năng lực tài chính nhằm đảm bảo đủ điều kiện, khả năng cung cấp sản phẩm dịch vụ chất lượng đến khách hàng;

- ✓ Đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự hiện có, đồng thời tìm kiếm, phát triển những nhân sự chất lượng cao, làm nền tảng cho việc xây dựng, mở rộng và phát triển các sản phẩm dịch vụ của Công ty;
- ✓ Hoàn thiện mô hình quản trị trên quan điểm hiệu quả; điều hành theo phân cấp; kiểm soát độc lập nhằm đáp ứng kịp thời những biến động phát sinh trong quá trình hoạt động;
- ✓ Cải thiện, nâng cấp chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin nhằm đảm bảo các hoạt động được diễn ra ổn định, nhanh chóng và toàn diện.

Với những trọng tâm như trên, đây là thời điểm để Ban Điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên của ORS bắt tay vào thực hiện những mục tiêu, kế hoạch; từng bước hiện thực hóa kế hoạch đã đề ra.

Tôi xin thay mặt Hội đồng Quản trị cam kết rằng chúng tôi sẽ luôn đồng hành, chia sẻ và hỗ trợ kịp thời để tất cả chúng ta có thể hoàn thành những mục tiêu đã đề ra.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng Quản trị và toàn thể cán bộ nhân viên ORS, Tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến Quý cổ đông, Quý khách hàng và Nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý đã luôn ủng hộ, giúp đỡ và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những năm qua.

Rất mong Quý vị sẽ tiếp tục đồng hành cùng chúng tôi trong thời gian sắp tới.

Trân trọng.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH *in*



PHẠM THỊ QUỲNH TRANG

I. Thông tin chung

1. Tâm nhìn – sứ mệnh – giá trị cốt lõi

➤ Tâm nhìn

Trở thành định chế tài chính uy tín, gắn bó chặt chẽ với quyền lợi của khách hàng.

➤ Sứ mệnh

Thực hiện các dịch vụ tài chính và chứng khoán, trực tiếp tham gia đầu tư chứng khoán hiệu quả nhằm gia tăng lợi ích cho các cổ đông, khách hàng, người lao động và phục vụ cho sự phát triển chung của thị trường chứng khoán.

➤ Giá trị cốt lõi

Tại ORS, chúng tôi luôn luôn giữ vững 5 giá trị cốt lõi để ứng biến trước mọi biến động của thị trường:

✓ Trân trọng khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng là thành công của ORS. Công ty nỗ lực mang lại giá trị vượt hơn mong đợi của khách hàng.

✓ Giữ chữ tín

Uy tín là nền tảng tích lũy giá trị bền vững, dẫn đến thành công.

✓ Cải tiến bản thân

Tập thể ORS không ngừng thử lửa, đúc kết kinh nghiệm và học hỏi.

✓ Tư duy cộng tác

1 cộng 1 có thể lớn hơn 2 gấp nhiều lần! Nhân viên ORS luôn luôn sát cánh cùng đồng nghiệp, đối tác để chinh phục những đỉnh cao giá trị.

✓ Tôn vinh hiệu quả

Chú trọng phát triển nhân lực chuyên nghiệp, trách nhiệm và chủ động - mang lại giá trị cao nhất cho khách hàng, công ty và cổ đông.

2. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (ORS) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số: 4103005822 ngày 28/12/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM và hoạt động theo Quyết định số 49/UBCK-GPHDKD ngày 29/12/2006 của UBCKNN với số vốn điều lệ ban đầu là 60 tỷ đồng. Các cổ đông sáng lập là các tổ chức tài chính lớn, có tiềm lực về vốn, nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư và tài chính như: Ngân hàng TMCP Phương Đông, Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn (Savico), Tổng công ty Bến Thành (Sunimex)... Trải qua gần 10 năm hoạt động, ORS không ngừng phát triển với quy mô vốn điều lệ tăng lên 240 tỷ đồng, Công ty đã chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 49/UBCK-GPHDKD do UBCKNN cấp ngày 29/12/2006.

- Vốn điều lệ: 240.000.000.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 240.000.000.000 đồng

- Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 08 - 39118014
- Số fax: 08 - 22201209
- Website: www.ors.com.vn
- Mã cổ phiếu: **ORS**

3. Lịch sử phát triển

Công ty cổ phần chứng khoán Phương Đông (ORS) ra đời trong giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào giai đoạn bùng nổ, bản thân ORS cũng liên tục phát triển và mở rộng quy mô và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Bên cạnh sự khởi sắc của thị trường, trong giai đoạn thị trường đi xuống, ORS không tránh khỏi những tác động tiêu cực, đặc biệt là trong khâu quản trị rủi ro còn hạn chế, điều này là khó tránh khỏi với những Công ty chứng khoán quy mô vừa và nhỏ (ngay bản thân các công ty lớn cũng gặp phải). Sự tinh gọn quy mô hoạt động của ORS là kết quả tất yếu.

Xuyên suốt quá trình phát triển, những dấu mốc quan trọng của ORS thể hiện cụ thể như:

| | |
|---------|---|
| 12/2006 | Nhận Giấy chứng nhận ĐKKD số 4103005822 ngày 28/12/2006 do Sở KH&ĐT cấp. Nhận Giấy phép hoạt động kinh doanh số 49/2UBCK-GPHDKD ngày 29/12/2006 do UBCKNN cấp |
| 02/2007 | Trở thành Thành viên Trung tâm Lưu ký chứng khoán |
| 05/2007 | Trở thành Thành viên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM và Hà Nội |
| 09/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ lên 120 tỷ đồng và thành lập Đại lý nhận lệnh Hà Nội |
| 12/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng |
| 01/2008 | Thành lập Chi nhánh Cần Thơ và Đại lý nhận lệnh TP. Biên Hòa |
| 02/2008 | Thành lập Phòng Giao dịch Tân Bình và đưa vào hoạt động dịch vụ giao dịch trực tuyến |
| 09/2009 | Nâng cấp Phòng Giao dịch Tân Bình thành Chi nhánh Tân Bình |
| 01/2010 | Thành lập Chi nhánh Đồng Biên tại TP. Biên Hòa |
| 04/2010 | Thành lập Chi nhánh Hà Nội |
| 06/2010 | Thành lập Phòng Giao dịch Thành Công |
| 07/2010 | Niêm yết cổ phiếu ORS tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội |
| 08/2010 | Thành lập Chi nhánh Gia Định |
| 10/2010 | Đổi tên Phòng Giao dịch Thành Công thành Phòng Giao dịch Bến Thành |
| 12/2010 | Đổi tên Chi nhánh Đồng Biên thành Chi nhánh Đồng Nai |
| 07/2011 | Chuyển Chi nhánh Gia Định về Hội sở |
| 10/2011 | Chuyển Chi nhánh Cần Thơ về Hội sở |
| 04/2012 | Chuyển Chi nhánh Đồng Nai về Hội sở |

- 08/2012 Chuyển Phòng Giao dịch Bến Thành về Hội sở
- 01/2013 Chuyển Chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Tân Bình về Hội sở. Thực hiện tái cơ cấu Công ty theo hướng tinh gọn mạng lưới, cắt giảm chi phí hoạt động để ổn định bộ máy, vượt qua khó khăn, tiếp tục tăng trưởng và phát triển bền vững.
- 09/2015 Chuyển Hội sở từ 194 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. hồ Chí Minh

Tiếp tục quá trình tái cấu trúc Công ty theo hướng phát triển ổn định, đáp ứng được tình hình cạnh tranh và nhu cầu của khách hàng.

4. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của ORS tiếp tục tập trung vào dịch vụ đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp phép hoạt động: Môi giới chứng khoán, tự doanh, Tư vấn đầu tư, lưu ký chứng khoán.

✓ Hoạt động môi giới chứng khoán;

Hoạt động môi giới chứng khoán trải qua 9 năm không ngừng phát triển, đội ngũ môi giới giàu kinh nghiệm. Các hoạt động môi giới gồm: Tư vấn mở tài khoản giao dịch, tư vấn giao dịch, cung cấp hỗ trợ thông tin về thị trường và cổ phiếu, hoạt động thanh toán. Tính tới ngày 31/12/2016, tổng số tài khoản giao dịch là 9.895 tài khoản. Trong đó có 9.779 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân trong nước, 50 tài khoản nhà đầu tư tổ chức trong nước, 63 tài khoản cá nhân nước ngoài và 3 tài khoản tổ chức nước ngoài, tăng 429 tài khoản so với năm 2015.

✓ Hoạt động tự doanh chứng khoán;

Để phù hợp với điều kiện hoạt động kinh doanh, hoạt động tự doanh tiếp tục là giải pháp hiệu quả để ORS nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn tự có. Năm 2016 tỷ trọng doanh thu tự doanh chỉ chiếm 18.31% so với năm 2015 và hiệu quả vẫn chưa đáp ứng được kỳ vọng ban lãnh đạo đặt ra.

✓ **Hoạt động tư vấn:** Bao gồm các hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn khác. Các hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như: Tư vấn niêm yết, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn phát hành, tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp, tư vấn huy động vốn, tư vấn mua bán sát nhập...

✓ Hoạt động lưu ký chứng khoán: Bao gồm:

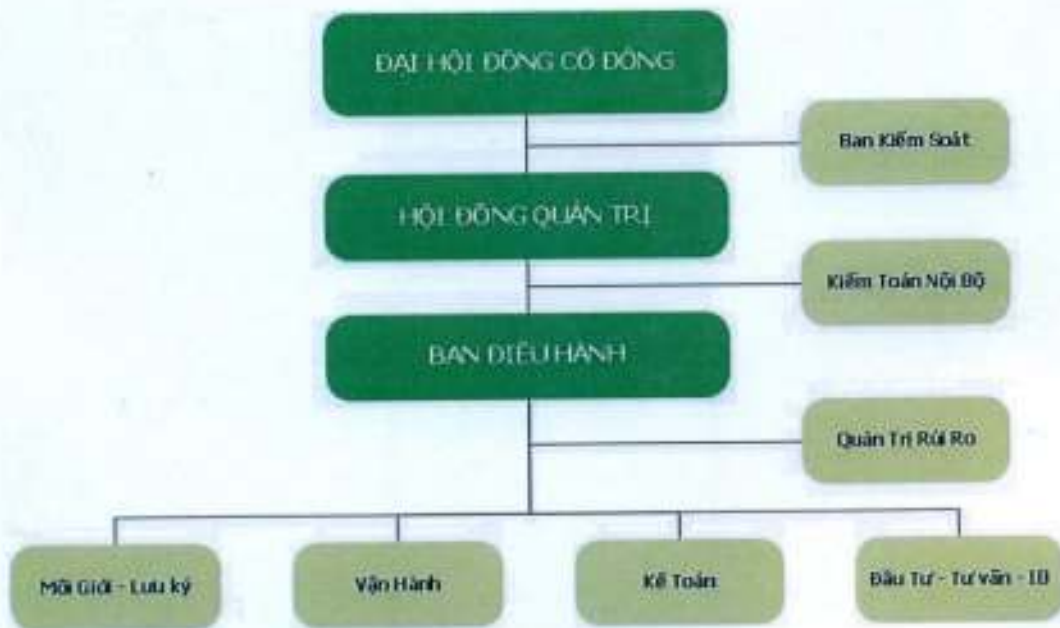
+ Quản lý sổ cổ đông cho doanh nghiệp chưa niêm yết/đăng ký giao dịch: Quản lý sổ cổ đông, thực hiện việc chốt quyền, chuyển nhượng quyền mua, thay đổi thông tin, cấp sổ, thanh toán cổ tức.

+ Hoạt động lưu ký giao dịch: Quản lý tiền và chứng khoán; Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán; Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán; Thực hiện quyền.

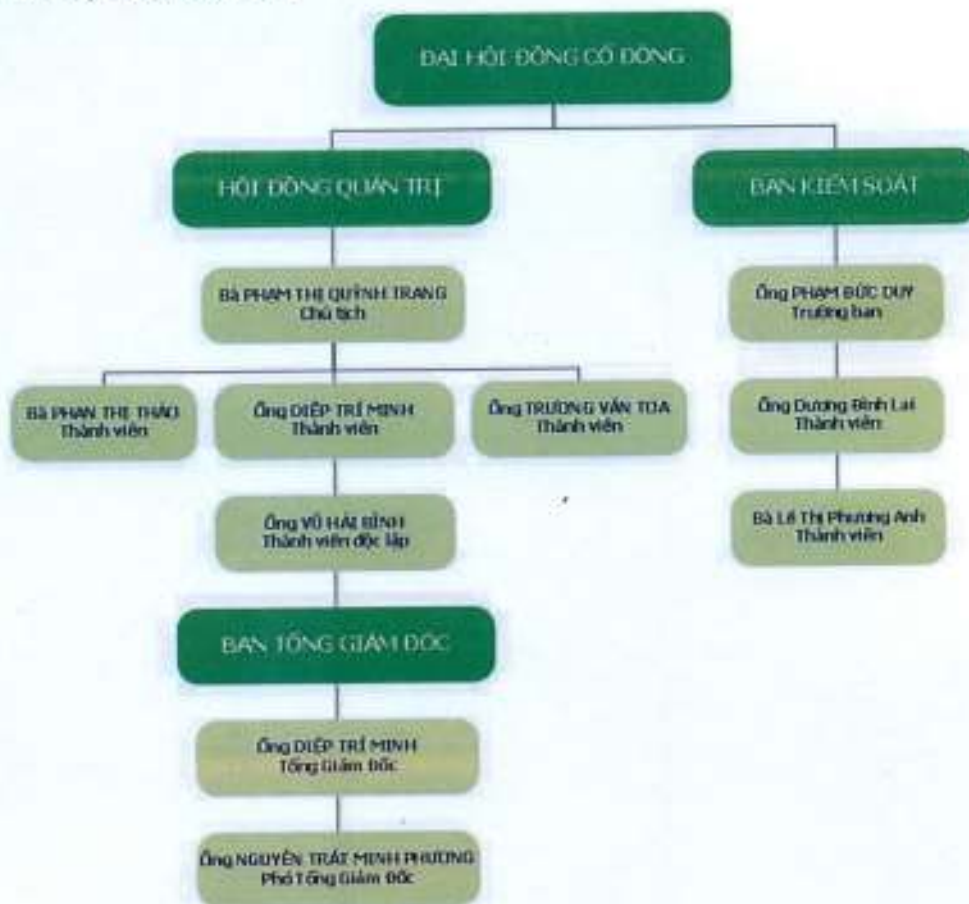
5. Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

5.1. Mô hình quản trị.

ORS hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, cơ cấu quản trị được thể hiện cụ thể như trong sơ đồ sau:



5.2. Cơ cấu bộ máy quản lý.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo thương niên này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|-------------------------|--------------------|--|
| Chủ tịch | | |
| Bà Phạm Thị Quỳnh Trang | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| Ông Trương Văn Toa | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| Ông Phan Vũ Tuấn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Thành viên | | |
| Bà Phan Thị Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Diệp Trí Minh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Vũ Hải Bình | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| Ông Phan Vũ Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Trương Hà Sơn Anh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2016 |
| Ông Lâm Đạo Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Võ Quang Long | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |

Hiện nay, những thay đổi nêu trên đang chờ phê duyệt từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|----------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Duy | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Dương Đình Lai | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Bà Lê Thị Phương Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |
| Ông Nguyễn Văn Phẩm | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2016 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này như sau:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u> |
|--------------------------------|---|-------------------------------------|
| Ông Diệp Trí Minh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| Ông Cao Thanh Định | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016 |
| | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016 |
| | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trát Minh Phương | Quyền Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016 |
| Bà Võ Thị Minh Ngân | Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài Chính | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2016 |
| | | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2016 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Trương Văn Toa, Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường Niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2016/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Đến ngày 18 tháng 1 năm 2017, theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 01/2017/NQ-HĐQT đã miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Trương Văn Toa. Cùng ngày, theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐQT đã bầu bà Phạm Thị Quỳnh Trang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Bà Phạm Thị Quỳnh Trang, Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật Công ty.

Hiện nay, Công ty đang chờ sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi nêu trên và tiến hành các thủ tục sửa đổi Giấy phép hoạt động kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định hiện hành.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo thường niên này, Công ty đã có những lần thay đổi Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, người đại diện pháp luật của Công ty, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty. Hiện Công ty vẫn đang trong quá trình xin và chờ sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về những thay đổi nêu trên.

5.3. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

6. Định hướng phát triển (2017-2021)

Với tình hình hiện tại, quy mô vốn nhỏ, lỗ lũy kể từ hoạt động kinh doanh cao, các dịch vụ kinh doanh bị hạn chế. Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra chiến lược phát triển cho giai đoạn 2017-2021 như sau:

- Tiến hành hợp nhất với một công ty chứng khoán khác trong năm 2017;
- Tăng vốn điều lệ đủ để đáp ứng cung cấp các dịch vụ cạnh tranh cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng toàn diện các dịch vụ kinh doanh chuyên sâu, phát triển và cung cấp các tiện ích giao dịch cho khách hàng tốt nhất.
- Mở rộng mạng lưới các chi nhánh, trung tâm hỗ trợ giao dịch.
- Xây dựng đội ngũ tư vấn chuyên nghiệp.
- Nâng cao chất lượng hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống giám sát và quản trị nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.
- Phân đầu lọt vào top 10 các công ty chứng khoán có thị phần môi giới cao nhất và top 10 các công ty chứng khoán về thị phần giao dịch sản phẩm phái sinh.
- Xây dựng văn hóa làm việc chuyên nghiệp, sự tương tác và hỗ trợ giữa các cấp, các bộ phận, các cá nhân đạt được sự đoàn kết và hiệu quả cao nhất.

- Thành lập bộ phận chuyên trách, phụ trách các hoạt động cộng đồng, nhằm truyền tải thông điệp lợi ích công ty gắn liền với lợi ích cộng đồng và xã hội.

7. Các rủi ro:

7.1. Rủi ro thị trường: Các rủi ro thị trường tác động tới hoạt động của ORS: giá cổ phiếu, lãi suất.

- **Giá cổ phiếu:** Sự biến động của giá cổ phiếu ảnh hưởng tới giá trị danh mục đầu tư cũng như kết quả lời lỗ của hoạt động đầu tư. Thị trường năm 2015 diễn biến không thật sự ổn định, với chính sách đầu tư rõ ràng, tập trung nhóm cổ phiếu tốt và thời gian đầu tư ngắn đã hạn chế rủi ro và đảm bảo được hiệu quả lợi nhuận đầu tư như kế hoạch đề ra. Nghiên cứu và nắm bắt rõ hoạt động kinh doanh của các cổ phiếu đầu tư, tập trung nhóm cổ phiếu có sự tăng trưởng mảng kinh doanh cốt lõi tốt hoặc duy trì mức ổn định cao là mục tiêu ORS hướng tới để hạn chế rủi ro biến động giá cổ phiếu.

- **Lãi suất:** Lãi suất biến động thất thường sẽ ảnh hưởng tới các khoản tiền gửi có kỳ hạn của ORS. Năm 2015, lãi suất tiền gửi có kỳ hạn liên tục thấp đã ảnh hưởng lớn tới khoản thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn ngắn của ORS. Để hạn chế rủi ro từ lãi suất, ORS đã chủ động cơ cấu tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn ổn định hơn.

7.2. Rủi ro thanh khoản: Xảy ra khi ORS không thực hiện được các nghĩa vụ thanh toán cho nhà đầu tư khi mua cổ phiếu cũng như các khách hàng, đối tác. Hoạt động rủi ro này là khá thấp khi ORS đã xây dựng và thực hiện tuân thủ tốt các quy chế quản trị rủi ro, quản lý tách bạch tiền của nhà đầu tư.

7.3. Rủi ro tuân thủ: Rủi ro tuân thủ diễn ra khi các cá nhân, bộ phận trong ORS thực hiện không đúng các quy định, quy trình đã đề ra. Mức độ rủi ro này ở mức thấp vì bộ phận pháp chế và quản lý rủi ro tiến hành kiểm tra giám sát hàng ngày.

7.4. Rủi ro pháp lý: Xảy ra khi công ty vi phạm các quy định hiện hành dẫn tới thực hiện sai và các tranh chấp kiện tụng xảy ra. Việc tuân thủ các quy định hiện hành được bộ phận pháp chế và quản lý rủi ro giám sát hàng ngày, thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật ban hành và có các hướng dẫn cụ thể cho các bộ phận có liên quan cập nhật và tuân thủ thực hiện.

7.5. Rủi ro hoạt động: Diễn ra do các yếu tố bên trong và bên ngoài ORS. Các yếu tố bên trong như: Cơ cấu tổ chức, quy trình, con người, hệ thống công nghệ thông tin. Các yếu tố bên ngoài như: Tác nhân hệ thống đường truyền hệ thống giao dịch tại các sở giao dịch, thiên tai, hỏa hoạn,...

II. Quan hệ cổ đông

1. Thông tin chung về cổ phiếu:

- ✓ Tổng số cổ phiếu: 24.000.000 cổ phiếu
- ✓ Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- ✓ Loại cổ phiếu: Phổ thông và tự do chuyển nhượng

2. Cơ cấu cổ đông (tại ngày 10/03/2017):

Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu:

| Stt | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
|-----|-----------------------|------------------|-------------------|-----------|
| 1 | Cổ đông nắm giữ từ 5% | 4 | 6.052.500 | 25.22 |

| | | | | |
|------------------|------------------------------|------------|-------------------|------------|
| | trở lên | | | |
| 2 | Cổ đông nắm giữ từ 1% tới 5% | 17 | 13.463.200 | 56.10 |
| 3 | Cổ đông nắm giữ dưới 1% | 833 | 4.484.300 | 18.68 |
| Tổng cộng | | 854 | 24.000.000 | 100 |

Cơ cấu cổ đông theo địa lý:

| Stt | Cổ đông | Số lượng cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
|------------------|--------------------|------------------|-------------------|--------------|
| I | Trong nước: | 850 | 23.995.799 | 99.98 |
| | - Cá nhân | 844 | 22.749.539 | 94.78 |
| | - Tổ chức | 6 | 1.246.260 | 5.19 |
| II | Nước ngoài: | 4 | 4.201 | 0.017 |
| | - Cá nhân | 4 | 4.201 | 0.017 |
| | - Tổ chức | 0 | 0 | |
| Tổng cộng | | 854 | 24.000.000 | 100 |

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2016

- Năm 2016, ORS thực hiện tốt các hoạt động liên quan tới cổ đông. Bộ phận quan hệ cổ đông được thành lập, chuyên trách xử lý các vấn đề liên quan tới cổ đông, điều này góp phần cho việc minh bạch hóa thông tin tới cổ đông, các cơ quan chức năng và cộng đồng nhà đầu tư.

- Hoạt động công bố thông tin: Các thông tin liên quan tới toàn bộ hoạt động kinh doanh của ORS được công bố nhanh chóng, kịp thời trên website của ORS và các kênh thông tin theo quy định, thông tin được truyền tải tới cổ đông nhanh chóng, chính xác và nắm bắt kịp thời.

- Hoạt động cung cấp thông tin theo yêu cầu: Các thông tin thắc mắc của cổ đông yêu cầu và phù hợp với quy định về quyền hạn của cổ đông đều được ORS cung cấp và thông báo kịp thời cho cổ đông đúng thời gian quy định.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc năm 2016

1. Những điểm nhấn:

- Tái cơ cấu bộ máy hoạt động ổn định và hiệu quả: Các hoạt động chính được triển khai đồng bộ với đội ngũ nhân sự trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm lâu năm, tạo tiền đề cho định hướng chiến lược phát triển dài hơi.

- Rà soát, cập nhập và nâng cấp các quy định, quy trình thủ tục: Đảm bảo mọi hoạt động diễn ra nhanh đúng quy định, và hiệu quả.

- Tài sản, nguồn vốn tính đến hết 31/12/2016, tổng tài sản của ORS đạt 455,24 tỷ đồng, giảm 3.07% so với năm trước.

- Thay đổi lớn về thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2021.

2. Những thuận lợi và khó khăn

2.1. Thuận lợi:

- HĐQT chỉ đạo sâu sát tinh gọn đội ngũ nhân sự công ty; trong năm đã được cơ cấu theo hướng tập trung vào từng hoạt động kinh doanh, với cơ chế gọn nhẹ, chủ động trong công việc, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty.

2.2. Khó khăn:

- Song song với việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua, năm 2016 ORS cũng tiếp tục thực hiện tái cấu trúc theo định hướng của HĐQT.

- Vụ đại án Huyền Như tuy đã phát sinh tình huống thuận lợi cho ORS bằng việc Hội đồng xét xử tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm đồng thời điều tra lại, xem xét trách nhiệm của Vietinbank đối với nhóm 5 công ty, trong đó có Công ty chứng khoán Phương Đông. Tuy nhiên, thời gian của vụ kiện vẫn tiếp tục kéo dài và khả năng thu hồi vốn của ORS vẫn còn nhiều khó khăn.

- Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh trên thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng khốc liệt. Ngoài hoạt động tự doanh, tiền gửi là nguồn thu chính của Công ty, Công ty chứng khoán Phương Đông cần một sự cải tổ mạnh về cơ chế, về nguồn vốn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong cách lĩnh vực tư vấn tài chính, thông qua việc cải thiện vị thế của công ty trong ngành và lĩnh vực môi giới, thông qua việc cung cấp dịch vụ giao dịch tốt nhất nhằm thu hút nhà đầu tư.

3. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng kết hoạt động kinh doanh năm 2016 thể hiện cụ thể trong các chỉ tiêu như bảng dưới đây:

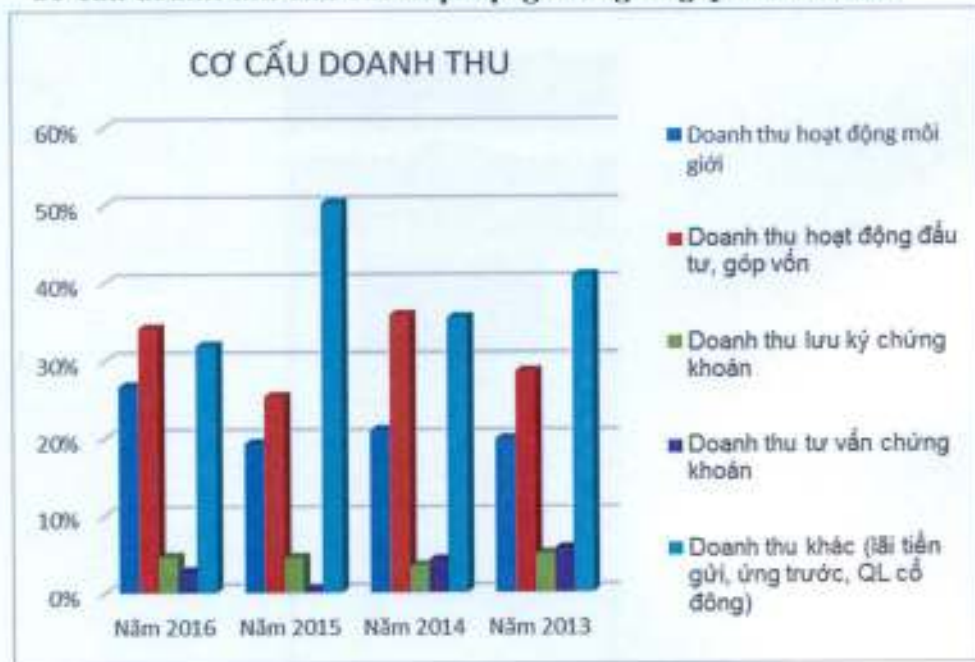
Đơn vị: tỷ đồng

| Stt | Chỉ tiêu | 2016 | 2015 | 2014 | 2013 |
|-----|------------------------------|----------|---------|--------|-----------|
| 1 | Doanh thu thuần | 7,789.99 | 8,033 | 12,320 | 9,969 |
| 2 | Chi phí hoạt động KD | 9,510 | 12,245 | 3,290 | 45,476 |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11,760 | (8,016) | 8,385 | 81,501 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | (13,480) | 3,804 | 645 | (117,008) |

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán các năm 2013, 2014, 2015, 2016)

Doanh thu 2016 giảm nhẹ so với năm 2015 do giảm lãi tiền gửi tương ứng giảm 243 triệu đồng, tương đương 3%. Năm 2016 doanh thu hoạt động môi giới, đầu tư và tư vấn tăng tương ứng lần lượt là 36%, 32% và 526% tuy nhiên lãi tiền gửi giảm 1,5 tỷ đồng tương đương -39% vì vậy mà mức giảm tổng doanh thu không đáng kể.

Cơ cấu doanh thu của các hoạt động tương ứng qua các năm:



(Nguồn: BCTC đã kiểm toán các năm 2013, 2014, 2015, 2016)

4. Đánh giá các hoạt động kinh doanh chính:

4.1. Hoạt động môi giới chứng khoán

Dvt: triệu đồng.

| Chỉ tiêu | 2015 | 2016 | +/- % 2016/2015 |
|--------------------------------|---------|-----------|--------------------|
| Doanh thu môi giới | 1.523 | 2.078 | 36.44% |
| Lợi nhuận môi giới | (709) | (1.819) | 156.55% |
| Số lượng tài khoản | 9.415 | 9.895 | 5.09% |
| Nhà đầu tư cá nhân trong nước | 9.350 | 9.779 | 4.58% |
| Nhà đầu tư tổ chức trong nước | 49 | 50 | 2.04% |
| Nhà đầu tư cá nhân nước ngoài | 14 | 63 | 350% |
| Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài | 2 | 3 | 50% |
| Giá trị giao dịch (triệu đồng) | 957.942 | 1.291.807 | 34.85% |
| Doanh thu (triệu đồng) | 1.532 | 2.087 | 36.22% |

Tính đến ngày 31/12/2016, Công ty Chứng khoán Phương Đông có tổng cộng 9.895 tài khoản giao dịch. Trong đó có 9.779 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân trong nước, có 50 tài khoản nhà đầu tư tổ chức trong nước, 63 tài khoản cá nhân nước ngoài và 3 tài khoản tổ chức nước ngoài, tăng 429 tài khoản so với năm 2015. Tổng giá trị giao dịch hơn 1.291 tỷ đồng tăng 34,85% so với cùng kỳ 2015, mang lại cho ORS hơn 2,1 tỷ đồng doanh thu phí giao dịch.

4.2. Hoạt động đầu tư tài chính

- ✓ Doanh thu hoạt động tự doanh năm 2016 đạt 1.2 tỷ đồng, giảm 37,48% so với cùng kỳ 2015. Chi phí tự doanh khoảng 5,1 tỷ đồng. Chi phí tự doanh là khoản lỗ bán các cổ phiếu niêm yết gồm lỗ bán cổ phiếu: PVB: 3,2 tỷ đồng, TFC: 1,26 tỷ đồng, CSM và SSI
- ✓ Tình hình trích lập dự phòng đến 31/12/2016 chủ yếu là các khoản đầu tư cổ phiếu PVB 7.2 tỷ đồng.
- ✓ Điểm lưu ý là khoản đầu tư 10 tỷ đồng vào Công ty công ích Miền Nam và một khoản đầu tư dưới dạng Hợp đồng hợp tác kinh doanh trị giá 07 tỷ cũng vào công ty này. Tổng cộng 02 khoản là 17 tỷ đồng.

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2015 | 2016 |
|-----------------------|----------|---------|
| Doanh thu | 2.006 | 1.254 |
| Chi phí | 53.064 | 5.045 |
| Chi phí dự phòng | (42.437) | 2.709 |
| Lãi/lỗ từ HĐ Tự doanh | (8.621) | (6.500) |

Danh mục đầu tư:

Tính đến hết ngày 31/12/2016, tổng danh mục đầu tư ngắn hạn và dài hạn của Công ty chứng khoán Phương Đông khoảng 27,68 tỷ đồng.

Đvt: triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2015 | 2016 | Tăng/giảm |
|---|---------------|---------------|--------------|
| Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu niêm yết | 13,171 | 13,380 | 1.59% |
| Tài sản tài chính FVTPL - Cổ phiếu chưa niêm yết | 16,130 | 14,300 | -11.35% |
| Cộng giá trị đầu tư | 29,301 | 27,680 | -5.53% |
| Chênh lệch giảm | (4,523) | (2,709) | -40.11% |
| Tổng cộng | 24,778 | 24,971 | 0.78% |

4.3. Hoạt động phân tích và tư vấn tài chính

Hoạt động phân tích: Mạng phân tích chủ yếu tập trung vào lập báo cáo phân tích hỗ trợ kinh doanh cụ thể là đầu tư, tư vấn và môi giới. Ngoài ra, bộ phận phân tích còn thực hiện các báo cáo về tình hình thị trường trong và ngoài nước, về các các thông tin tài chính kinh tế lớn để cập nhật liên tục trên Website nhằm cung cấp cho nhà đầu tư các thông tin cần thiết và góp phần quảng bá hình ảnh của Công ty.

Hoạt động tư vấn: Nguồn thu của mảng này chủ yếu là tư vấn cổ phần hóa, tư vấn niêm yết, ... Hoạt động về tư vấn còn hạn chế do lực lượng nhân sự mỏng tuy nhiên doanh thu của năm 2016 đạt 213 triệu đồng chiếm 2,74% tổng doanh thu cả năm.

4.4. Các hoạt động khác

Hoạt động đào tạo nhân sự

- Trong năm 2016, ORS tiếp tục duy trì bộ máy kinh doanh tinh gọn, bổ sung thêm các vị trí quản lý cấp cao và cấp trung có chất lượng, tập trung đẩy mạnh phát triển mảng kinh doanh. ORS duy trì cơ cấu tổ chức phát triển nguồn lực theo chiều sâu, chú trọng nhân sự đa năng, đa nhiệm, một người có thể làm được nhiều việc khác nhau. Qua đó, Công ty có thể giảm chi phí song không mất đi các chức năng, công năng vốn có.

- Xây dựng cơ chế lương, thưởng theo hiệu suất để nâng cao năng suất lao động, thu hút nhân tài, chuẩn bị cho định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới của ORS.

- Ngoài ra, ORS cũng tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo các kỹ năng nghiệp vụ cho nhân viên, cụ thể trong năm ORS đã cho nhân viên theo học các lớp đào tạo chứng chỉ hành nghề còn thiếu.

Hoạt động công nghệ thông tin

Năm 2016 với nhiều thay đổi lớn trong hoạt động công ty, phòng Công nghệ thông tin đã phối hợp với các phòng ban liên quan thực hiện một số công việc như sau:

- Cùng phòng Hành chính triển khai hệ thống quản lý Tài sản công ty thông qua chức năng mã vạch, giúp kiểm kê tài sản công ty nhanh chóng và chính xác.

- Cùng Phòng Kế toán triển khai hệ thống Bravo nhằm đáp ứng các Quy định Kế toán 2016 của Bộ tài chính.

- Nâng cấp hệ thống Giao dịch trực tuyến tại công ty cho phù hợp với những thay đổi của 02 sở Giao dịch như: thay đổi ngày giao dịch từ T+3 về T+2; cập nhật hệ thống cảnh báo giao dịch từ HNX, tránh tối đa các sai sót về lệnh giao dịch trên sàn HNX.

- Thực hiện tốt công tác vận hành, quản lý hạ tầng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, hỗ trợ kịp thời cho các bộ phận nghiệp vụ khác và nhà đầu tư.

Hoạt động kế toán và quản lý nguồn vốn

- Trong năm qua, đây là một trong những hoạt động có đóng góp đáng kể trong tổng thu nhập của công ty. Thu lãi tiền gửi trong năm 2016 đạt VND 3,5 tỷ, đạt 87.89% so với năm 2015. Bộ phận quản trị nguồn vốn đã xây dựng được quy trình quản lý nguồn vốn, đồng thời tìm kiếm thêm nhiều đối tác mới để tối đa hóa thu nhập từ nguồn tiền nhàn rỗi của ORS. Nguồn tiền phục vụ đầu tư, kinh doanh cũng như chi phí hoạt động được đảm bảo ở mức vừa đủ nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của công ty.

- Bộ phận kế toán thực hiện tốt các báo cáo quản trị nội bộ, các báo cáo cho các cơ quan quản lý, tham vấn kịp thời cho Ban điều hành trong việc quản trị nguồn vốn.

Hoạt động pháp chế và kiểm soát nội bộ: Trong năm 2016, công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động kinh doanh được thực hiện thường xuyên; gắn liền với các quy trình hoạt động của công ty; các thiếu sót, được giảm thiểu rất nhiều so với thời gian trước. Pháp chế luôn tư vấn và tham gia vào việc hiệu chỉnh cải tiến quy trình của các phòng ban.

5. Đánh giá tình hình tài chính

5.1. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

a) Tình hình hoạt động kinh doanh và tài sản chung:

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng/giảm |
|-----------------------------------|--------|-----------------|------------------|-----------|
| Tổng giá trị tài sản | Đồng | 469,662,328,089 | 455,238,149,095 | -3.07% |
| Vốn chủ sở hữu | Đồng | 85,091,368,434 | 71,587,145,388 | -15.87% |
| Doanh thu thuần | Đồng | 59,484,203,439 | 13,568,247,747 | -77.19% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Đồng | 4,139,066,279 | (13,505,650,138) | -426.30% |
| Lợi nhuận khác | Đồng | (334,864,681) | 1,427,092 | -100.43% |
| Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 3,804,201,598 | (13,504,223,046) | -454.98% |
| Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 3,804,201,598 | (13,504,223,046) | -454.98% |

(Số liệu Doanh thu thuần được trình bày theo báo cáo kiểm toán 2016)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Các chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2015 | Năm 2016 | Tăng/giảm (%) |
|--|--------|----------|----------|---------------|
| Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TSLĐ/Nợ ngắn hạn) | Lần | 1.20 | 1.17 | -2.50% |
| Hệ số thanh toán nhanh: (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 1.07 | 1.06 | -0.93% |
| Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| Tổng Nợ/Tổng tài sản | % | 0.82 | 0.84 | 2.92% |
| Tổng Nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 4.52 | 5.36 | 18.58% |
| Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | | - | - | - |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | % | 0.13 | 0.03 | -76% |
| Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 0.06 | -1.00 | -1656% |

5.2. Đánh giá tình hình tài sản

Cơ cấu tài sản thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Dvt: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Tỷ trọng 2015 | Năm 2016 | Tỷ trọng 2016 | So sánh 2016 - 2015 | Tỷ lệ tăng/giảm |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 461,592,385,939 | 98.28% | 448,486,377,881 | 98.52% | (13,106,008,058) | -2.84% |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 402,560,414,632 | 87.21% | 398,845,436,896 | 88.93% | (3,714,977,736) | -0.92% |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 51,777,688,869 | 11.22% | 41,448,047,820 | 9.24% | (10,329,641,049) | -19.95% |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 6,938,062,163 | 1.50% | 8,077,119,621 | 1.80% | 1,139,057,458 | 16.42% |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 316,220,275 | 0.07% | 115,773,544 | 0.03% | (200,446,731) | -63.39% |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 8,069,942,150 | 1.72% | 6,751,771,214 | 1.48% | (1,318,170,936) | -16.33% |
| I. Tài sản cố định | 2,029,878,521 | 25.15% | 1,226,125,893 | 18.16% | (803,752,628) | -39.60% |
| III. Tài sản dài hạn khác | 6,040,063,629 | 74.85% | 5,525,645,321 | 81.84% | (514,418,308) | -8.52% |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 469,662,328,089 | 100% | 455,238,149,095 | 100% | (14,424,178,994) | -3.07% |

- Tình hình tài sản năm 2016 của ORS có sự dịch chuyển khi tài sản ngắn hạn giảm nhẹ 2.84% tương ứng 13,106 tỷ đồng thì tài sản dài hạn giảm mạnh 16.33% tương ứng giảm 1.3 tỷ đồng. Tổng tài sản giảm 3.07%, điều này là do tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu tới 98,52%. Sự dịch chuyển này đến từ việc cơ cấu lại danh mục đầu tư của Công ty nhằm hạn chế rủi ro và tăng hiệu quả đầu tư.

- Tài sản dài hạn giảm mạnh ở các mục: Tài sản cố định giảm 39,60%, Các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 19,95%. Trong khi các khoản phải thu ngắn hạn tăng mạnh 16,42%.

5.3. Đánh giá tình hình nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn thể hiện cụ thể qua bảng sau:

Dvt: Đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2015 | Tỷ trọng 2015 | Năm 2016 | Tỷ trọng 2016 | So sánh 2016 - 2015 | Tỷ lệ tăng/giảm |
|----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|-------------------------|-----------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 384,570,959,655 | 81.88% | 383,651,003,707 | 84.27% | (919,955,948) | -0.24% |
| I. Nợ ngắn hạn | 384,570,959,655 | 100% | 383,651,003,707 | 100% | (919,955,948) | -0.24% |
| II. Nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 85,091,368,434 | 18.12% | 71,587,145,388 | 15.73% | (13,504,223,046) | -15.87% |
| I. Vốn chủ sở hữu | 85,091,368,434 | 100% | 71,587,145,388 | 100% | (13,504,223,046) | -15.87% |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 469,662,328,089 | 100% | 455,238,149,095 | 100% | (14,424,178,994) | -3.07% |

- Trong cơ cấu nguồn vốn của ORS, Nợ phải trả năm 2016 chiếm tỷ trọng chủ yếu tới 82,27%. Trong khi nguồn vốn chủ sở hữu chỉ chiếm 15,73%. Tổng nợ ngắn hạn 2016 có sự sụt giảm nhẹ 0,24% và nguồn vốn chủ sở hữu cũng giảm mạnh 15,87%.

- Trong tổng nợ phải trả của ORS, toàn bộ là nợ ngắn hạn, trong đó khoản nợ do nhận từ ngân hàng TMCP Tiên Phong để thực hiện hợp đồng môi giới trái phiếu chiếm tới 380 tỷ đồng, tương ứng 99,04%. Khoản nợ này có liên quan tới khoản tiền gửi quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Khoản nợ ngắn hạn 380 tỷ đồng này được ban lãnh đạo Công ty xem xét trên khía cạnh thận trọng là trong giới hạn kiểm soát được, hiện đang tiến hành triển khai các bước tiếp theo để xử lý hoàn tất.

5.4. Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái:

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh không chịu sự chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái do không sử dụng tới ngoại tệ.

5.5. Cơ cấu tài sản – nguồn vốn

| STT | Chỉ tiêu | Đvt | Năm 2015 | Năm 2016 |
|-----------|-------------------------------------|-----|----------|----------|
| I | I. Cơ cấu tài sản | | | |
| 1 | Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 98.28% | 98.52% |
| 2 | Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 1.72% | 1.48% |
| II | II. Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| 1 | Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 81.88% | 84.27% |
| 2 | Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 18.12% | 15.73% |

- Cơ cấu tài sản tập trung chủ yếu vào tài sản ngắn hạn chiếm 98,52%, trong đó khoản mục tiền và tương đương tiền chiếm tỷ trọng chủ yếu là 87,61%.

- Về cơ cấu nguồn vốn: Tổng nợ chiếm tỷ trọng chủ yếu 84,27%, trong đó 100% là nợ ngắn hạn.

6. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Với mục tiêu thay đổi cho phù hợp với tình hình hiện tại, Công ty đã thông qua một loạt các chủ trương, chính sách nhằm đẩy mạnh năng suất và hoạt động hiệu quả kinh doanh, tiết kiệm chi phí. Công ty đã dời trụ sở chính về địa điểm mới tốt hơn, ban hành chính sách lương thưởng theo hiệu suất, cơ cấu lại ban Tổng giám đốc, triển khai mạnh lại hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp. Bộ phận môi giới được nâng cấp chuyên môn cao thường xuyên. Hoạt động đầu tư, Công ty hướng tới các khoản đầu tư ngắn hạn và hiệu quả cao.

7. Kế hoạch phát triển trong năm 2017

7.1. Mục tiêu chính trong năm 2017

Với số lỗ lũy kế tính đến hết tháng 12/2016 là 219,46 tỷ đồng, dự kiến công ty phải mất nhiều năm để có thể xóa khoản lỗ nói trên. Đồng thời, với số lỗ lũy kế này cũng là lý do chính gây khó khăn cho công ty trong việc thực hiện các nghiệp vụ hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư, cũng như trong việc phát triển khách hàng. Với lý do đó, mục tiêu chính trong năm 2017 được đề ra như sau:

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác tiến hành sáp nhập/ hợp nhất nhằm xây dựng một định chế mới với tình hình tài chính lành mạnh, tạo bước đà thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh của công ty.
- Tiếp tục thực hiện thanh toán và hoán đổi các khoản đầu tư dài hạn nhằm nâng cao lượng tiền mặt phục vụ cho các hoạt động dịch vụ và nắm bắt cơ hội đầu tư khi thị trường diễn biến thuận lợi.
- Tìm kiếm cơ hội tăng doanh thu, cắt giảm chi phí nhằm cân đối thu chi.

7.2. Kế hoạch tài chính năm 2017

Mặc dù tình hình giao dịch thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều khó khăn từ những ngày đầu tiên của năm 2017, tuy nhiên, dựa trên nền tảng của việc đổi mới và bổ sung lực lượng kinh doanh có năng lực và kinh nghiệm, đồng thời phát huy những thế mạnh và tích lũy đã được triển khai trong nửa cuối năm 2016, Ban điều hành ORS mạnh dạn xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2017 như sau:

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | 2016 | KH 2017 | %KH/2016 |
|----------------------|----------|---------|----------|
| Tổng Doanh thu | 13.568 | 14.443 | 106.44% |
| Tổng chi phí | 27.073 | 14.393 | 53.16% |
| Lợi nhuận trước thuế | (13.505) | 50 | - |

8. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Báo cáo tài chính 2016 được kiểm toán chấp thuận toàn phần.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty năm 2016

Năm 2016, đánh dấu 20 năm thị trường Chứng khoán Việt Nam hình thành và phát triển. Thị trường Chứng khoán đã có những lạc quan, kỳ vọng với những điểm nhấn đáng chú ý. Trước hết đó là sự thay đổi các nhân sự lãnh đạo chủ chốt tại các Sở Giao dịch chứng khoán. Tiếp theo là các chính sách mới được ban hành, các quy định, quy chế mới được áp dụng trong năm 2016 như: thông tư hướng dẫn về chứng khoán phái sinh, vận hành thử hệ thống giao dịch thị trường phái sinh; rút ngắn chu kỳ thanh toán giao dịch cổ phiếu về T+2; rút ngắn thời gian từ IPO đến giao dịch tại sàn chứng khoán. Năm 2016 cũng là năm nổi bật về cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các "siêu doanh nghiệp" như Vinamilk, Vissan, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (VEAM)...vv. Tuy nhiên, năm 2016, thị trường Chứng khoán Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhiều bởi những yếu tố bên ngoài, làm thị trường tồn tại nhiều bất ổn và rủi ro, như hiệu ứng Brexit vào ngày 24/06 dẫn đến kỳ lục giảm điểm mạnh nhất, cuối phiên VN-index dừng lại tại 620.77 điểm (giảm hơn 34 điểm); kết quả bầu cử tổng thống Mỹ cũng ảnh hưởng đến hoạt động bán tháo tại thị trường Việt Nam; và các yếu tố tiêu cực trong nước như vụ việc CTCP Mỏ & XNK Khoáng sản miền Trung (MTM) làm sụt giảm niềm tin của nhà đầu tư.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Năm 2016, HĐQT chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa quy trình và tăng cường giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) nhằm đảm bảo hoạt động của ORS được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và các Nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và HĐQT; hoạt động cụ thể như sau:

- Ban TGD đã kịp thời triển khai thực hiện các nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCD về chính sách Quản lý rủi ro trong hoạt động của ORS,
- Điều chỉnh, bổ sung nội dung của Quy chế chi hoa hồng giới thiệu dự án và chi thường vượt kế hoạch kinh doanh tại ORS,
- Thoái một phần vốn đầu tư vào cổ phiếu PVB, thoái vốn đầu tư cổ phiếu SLC,
- Ký hợp đồng với Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016,
- Thực hiện tái cấu trúc để cơ cấu tổ chức hoạt động có kiểm soát và hiệu quả,
- Ban TGD đã thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền liên quan đến tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hằng ngày của ORS, chủ động và kịp thời đề xuất những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty,
- Ban TGD đã thực hiện trách nhiệm báo cáo, giải trình với ĐHĐCD và HĐQT một cách kịp thời, đầy đủ, đúng quy định,
- Hoạt động công bố thông tin cũng được thực hiện đầy đủ, kịp thời và minh bạch,
- HĐQT thường xuyên trao đổi với Ban TGD nhằm giám sát việc triển khai kế hoạch đề ra và các điều chỉnh khi cần thiết nhằm hỗ trợ và chỉ đạo xử lý kịp thời để đạt được các mục tiêu kinh doanh.

Qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ cũng như báo cáo theo yêu cầu, HĐQT đánh giá Ban TGD đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCD.

3. Chiến lược phát triển thời gian tới

- Tiếp tục tìm kiếm đối tác tiến hành sáp nhập/ hợp nhất nhằm xây dựng một định chế mới với tình hình tài chính lành mạnh, tạo bước đà thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh của công ty. Với chiến lược hoạt động kinh doanh phù hợp, linh hoạt trong từng giai đoạn, thích ứng với những biến động của thị trường trong và ngoài nước.

- Nâng cao năng lực quản trị và điều hành trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh doanh, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, quy trình, quy chế phù hợp với điều kiện, quy mô của Công ty cũng như xu thế phát triển chung.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông quảng bá hình ảnh của công ty, tích cực tìm kiếm các cơ hội, mở rộng mối quan hệ nhằm kết nối với các khách hàng tiềm năng, tìm kiếm cơ hội tăng doanh thu. Tập trung theo định hướng ưu tiên phát triển khách hàng cá nhân và tổ chức trong nước, tranh thủ hợp tác với các đối tác để từng bước tiếp cận và phát triển khách hàng nước ngoài, đặc biệt là khách hàng từ Thái Lan, Nhật Bản.

- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; xây dựng cơ chế quản lý rủi ro nhằm đảm bảo tuân thủ các quy định của công ty và pháp luật.

- Hoàn thiện nền tảng công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm chiến lược, nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng giao dịch, trên cơ sở đảm bảo an toàn cho công ty. Cải tiến và bổ sung các chức năng và tiện ích trên itrade, mobile,... nhằm kích thích khách hàng giao dịch và thu hút thêm các khách hàng mới.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân sự, đặc biệt chú trọng đào tạo về năng lực quản trị, điều hành đối với các cấp quản lý, tăng cường công tác đào tạo

nội bộ về chuyên môn nghiệp vụ, các chương trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp hiện đại – chuyên nghiệp.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Hội đồng quản trị

Cơ cấu thành viên hết ngày 31/12/2016 như sau:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|-----------------------|---------------------------|---------------------|-------|---|
| 1 | Ông Phan Vũ Tuấn | Chủ tịch Phó Chủ tịch | 5/5 | 100% | Giữ chức vụ Phó chủ tịch từ ngày 20/06/2017 |
| 2 | Ông Trương Văn Toa | Chủ tịch | 3/5 | 60% | Được bầu ngày 20/06/2016 |
| 3 | Bà Phan Thị Thảo | Thành viên | 2/5 | 40% | Vắng mặt 01 buổi, không ủy quyền. Được bầu ngày 20/06/2016 |
| 4 | Ông Vũ Hải Bình | Thành viên độc lập | 3/5 | 60% | Được bầu ngày 20/06/2016 |
| 5 | Ông Trương Hà Sơn Anh | Thành viên | 3/5 | 60% | Được bầu ngày 20/06/2016 |
| 6 | Ông Lâm Đạo Thảo | Thành viên Thường trực | 1/5 | 20% | Vắng mặt 01 buổi, ủy quyền cho Ông Diệp Trí Minh Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2017 |
| 7 | Ông Võ Quang Long | Thành viên | 2/5 | 40% | Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2016 |
| 8 | Ông Diệp Trí Minh | Thành viên | 2/5 | 40% | Hết nhiệm kỳ ngày 20/06/2016 |

Các hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2016:

- Các Nghị quyết được HĐQT đưa ra năm 2016:

| STT | Số Nghị quyết | Ngày | Nội dung |
|-----|-----------------|------------|---|
| 1 | 01/2016/NQ-HĐQT | 22/03/2016 | Thông qua chủ trương Hợp nhất giữa CTCP Chứng khoán Phương Đông và CTCP Chứng khoán ASC |
| 2 | 02/2016/NQ-HĐQT | 20/06/2016 | Bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị ORS nhiệm kỳ 2016-2021 |
| 3 | 03/2016/NQ-HĐQT | 14/07/2016 | Bổ nhiệm ông Nguyễn Trát Minh Phương giữ chức danh Quyền Tổng Giám đốc, ông Cao Thanh Định giữ chức danh Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh |
| 4 | 04/2016/NQ-HĐQT | 01/08/2016 | Bổ nhiệm ông Cao Thanh Định giữ chức vụ Tổng Giám đốc, ông Nguyễn Trát Minh Phương giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Quản trị rủi ro |
| 5 | 05/2016/NQ-HĐQT | 29/12/2016 | Miễn nhiệm tư cách Thành viên HĐQT của ông Phan Vũ Tuấn theo Đơn xin từ nhiệm của ông Phan Vũ Tuấn |

- Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: HĐQT đã bổ nhiệm nhân sự phụ trách Kiểm toán nội bộ và Quản lý rủi ro. Các nhân sự này hoạt động theo quy định tại Điều lệ công ty.

- Hoạt động của Chủ tịch HĐQT:

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lãnh đạo chung mọi hoạt động của HĐQT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ công ty cũng như theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

- Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT
- Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT
- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT
- Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, các cuộc họp HĐQT

Đánh giá hoạt động của HĐQT năm 2016:

- ✓ HĐQT đã giám sát việc thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ,
- ✓ Sự tách biệt vai trò của Chủ tịch HĐQT và TGD thể hiện sự độc lập và phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa HĐQT và Ban TGD nhằm đảm bảo sự phân chia quyền hạn trong việc ra quyết định, tăng trách nhiệm và nâng cao tính độc lập trong hoạt động của HĐQT,
- ✓ HĐQT duy trì hoạt động phù hợp với quy định tại Điều lệ của ORS và quy định của pháp luật, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số thành viên tham dự để đáp ứng yêu cầu về tính pháp lý và hiệu quả.

Hoạt động của Thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

Danh sách các Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo quản trị công ty:
Không có

b) **Tiểu ban Hội đồng quản trị:** Không có

c) **Định hướng hoạt động Hội đồng quản trị năm 2017:**

- Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, hoàn thiện hệ thống quy trình kiểm tra, kiểm toán nội bộ và kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của ORS an toàn và tuân thủ các quy định của ORS và pháp luật,
- Tập trung chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao tính hiệu quả và đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật,
- Nâng cao công tác quản trị công ty, cũng như trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán, quản lý rủi ro công ty thông qua việc nâng cao năng lực và hoạt động của các tiểu ban trực thuộc HĐQT,
- Tiếp tục thực hiện tái cấu trúc cơ cấu tổ chức nhằm tinh gọn bộ máy hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nhân sự về chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao dịch vụ chăm sóc khách hàng, xây dựng văn hóa công ty hiện đại chuyên nghiệp,
- Tập trung củng cố và đẩy mạnh phát triển các hoạt động kinh doanh có hiệu quả, phát huy thế mạnh của những sản phẩm và dịch vụ hiện có, cải tiến và bổ sung các tiện ích sử dụng dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm và dịch vụ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch,
- Tăng cường truyền thông quảng bá hình ảnh công ty nhằm nâng cao cơ hội tìm kiếm, kết nối khách hàng, mở rộng mối quan hệ nhằm kết nối khách hàng, tích cực phát triển khách hàng,
- Tập trung giải quyết thu hồi các khoản phải thu khó đòi và khoản tiền gửi quá

hạn thanh toán,

- Theo dõi sát sao diễn biến thị trường, chủ động dự báo các biến động rủi ro từ thị trường, chỉ đạo Ban TGD thực hiện quyết liệt và có hiệu quả các nội dung trong nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để đáp ứng kịp thời các mục tiêu hoạt động kinh doanh.

2. Ban Kiểm soát

a) Cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Thành viên Ban kiểm soát | Chức vụ | Sở hữu cổ phần ORS (%) |
|-----|--------------------------|------------|------------------------|
| 01 | Phạm Đức Duy | Trưởng Ban | 0 |
| 02 | Dương Đình Lai | Thành viên | 0 |
| 03 | Lê Thị Phương Anh | Thành viên | 0 |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2016, Ban Kiểm soát đã tham dự đa số các cuộc họp định kỳ hoặc đột xuất của Hội đồng quản trị.

- Phối hợp với Ban Điều hành giám sát tình hình hoạt động, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty cũng như việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2016.

- Đánh giá và hệ thống các rủi ro để ban hành Chính sách Quản trị rủi ro chặt chẽ, sâu sát, phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, kiểm tra việc thực hiện quản trị rủi ro trong công ty để duy trì tính an toàn và đảm bảo hoạt động của Công ty theo đúng quy định pháp luật.

- Tiến hành một số kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, tính hợp lý trong việc phân bổ các nguồn lực, cơ cấu nhân sự và thẩm định Báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tài chính năm. Đồng thời kiểm tra các chứng từ kế toán trong năm.

- Thực hiện giám sát, kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định của pháp luật; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, các Quy chế, Quy trình nội bộ...

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Trong năm 2016, Hội đồng quản trị đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát với số tiền chi trả nằm trong kế hoạch thù lao năm 2016 đã được ĐHĐCĐ thông qua. Mức lương cụ thể như sau:

- + Chủ tịch Hội đồng quản trị: 10 triệu đồng/tháng
- + Các Thành viên Hội đồng quản trị: 05 triệu đồng/tháng
- + Thành viên Ban kiểm soát thứ nhất: 03 triệu đồng/tháng
- + Thành viên Ban kiểm soát thứ hai: 01 triệu đồng/tháng
- + Ban Tổng giám đốc: 891.569.173 đồng/năm
- + Cán bộ quản lý, công nhân viên (Không bao gồm ban Tổng giám đốc): 4.538.132.093 đồng/năm

Tổng mức lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác đã thực hiện cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

| Bộ phận | Kế hoạch 2016 (VND) | Thực hiện 2016 (VND) |
|-------------------|------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị | 600.000.000 | 300.000.000 |
| Ban kiểm soát | 100.000.000 | 78.000.000 |

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và cổ đông lớn:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do |
|-----|-----------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|--------|----------------------------|
| | | Số CP | Tỷ lệ | Số CP | Tỷ lệ | |
| 1 | Công ty CP ĐT TM&DV Hoàn Lộc Việt | 0 | 0 | 1.200.000 | 5,00% | |
| 2 | Hà Đức Cường | 0 | 0 | 1.440.000 | 6,00% | |
| 3 | Mai Thanh Thanh | 0 | 0 | 1.518.000 | 6,33% | |
| 4 | Nguyễn Huy Minh | 0 | 0 | 2.400.000 | 10,00% | Tăng sở hữu từ 01/07/2016. |
| 5 | La Mỹ Hoàn | 0 | 0 | 1.200.000 | 5,00% | |

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hoạt động quản trị công ty được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định hiện hành.

VI. Báo cáo tài chính 2016

Nội dung Báo cáo tài chính 2016 bao gồm:

- ✓ Thông tin chung
- ✓ Báo cáo của Hội đồng quản trị
- ✓ Báo cáo kiểm toán độc lập
- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- ✓ Thuyết minh báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG:

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký

| <i>kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i> |
|---------------------------------|-------------|--|
| 72/UBCK-GPĐCCTCK | 06/09/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng |
| 100/UBCK-GPĐCCTCK | 28/12/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng |
| 30/GPĐC-UBCK | 14/11/2014 | Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn |
| 46/GPĐC-UBCK | 20/10/2015 | Đời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 240.000.000.000 VND, vốn chủ sở hữu là 71.587.145.388 VND, tổng tài sản là 455.238.149.095 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ đầy đủ quy định về hạn chế đầu tư theo các quy định tại Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Trương Văn Toa, Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường Niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/2016/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Đến ngày 18 tháng 1 năm 2017, theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 01/2017/NQ-HĐQT đã miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với ông Trương Văn Toa. Cùng ngày, theo Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐQT đã bầu bà Phạm Thị Quỳnh Trang là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 1 năm 2017. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Bà Phạm Thị Quỳnh Trang, Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật Công ty.

Hiện nay, Công ty đang chờ sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi nêu trên và tiến hành các thủ tục sửa đổi Giấy phép hoạt động kinh doanh và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo đúng quy định hiện hành.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã có những lần thay đổi Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, người đại diện pháp luật của Công ty, thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty. Hiện Công ty vẫn đang trong quá trình xin và chờ sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về những thay đổi nêu trên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

3. Ý KIẾN KIỂM TOÁN



Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bifasco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61240546/18609108

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 51, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các văn bản hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Các vấn đề nổi bật

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Theo đó, Công ty có một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2011. Các khoản tiền gửi này có liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, hiện đang được cơ quan chức năng điều tra, truy tố và xét xử lại. Ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự Phúc thẩm, theo đó, Hội đồng xét xử đã nhận định và đánh giá "Hành vi phạm tội của bị cáo Như có dấu hiệu của tội Tham ô tài sản" và hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm đã xử bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông và giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm soát nhân dân tối cao để chuyển cơ quan điều tra Bộ Công An điều tra, truy tố xét xử lại. Theo các quy định của pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra tại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Do đó, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi này và tùy theo sự nhìn nhận của các bên liên quan mà sự việc này có thể làm ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có tổng vốn đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và dự án kinh doanh là 21.300.000.000 đồng, chiếm 29,75% vốn chủ sở hữu và vượt quy định về hạn chế đầu tư theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính Hướng dẫn về thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

123 | D. M. S. 123

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 448.486.377.881 | 461.592.385.939 |
| 110 | <i>I. Tài sản tài chính</i> | | 448.370.604.337 | 461.278.165.664 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 398.845.436.896 | 402.580.414.632 |
| 111.1 | a. Tiền | | 15.845.436.896 | 1.500.414.632 |
| 111.2 | b. Các khoản tương đương tiền | | 383.000.000.000 | 401.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 6.1 | 41.448.047.820 | 51.777.688.999 |
| 114 | 3. Các khoản cho vay | 6.2 | 183.312.295 | 1.480.977.107 |
| 117 | 4. Các khoản phải thu | | 30.320.327.089 | 49.095.704.023 |
| 117.1 | a. Phải thu bán các tài sản tài chính | 7 | 38.393.608.284 | 44.125.276.126 |
| 117.2 | b. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 7 | 926.721.385 | 4.970.487.897 |
| 117.3 | - Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | 567.328.941 | 3.621.687.899 |
| 117.4 | - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 359.394.444 | 1.348.799.998 |
| 118 | 5. Trả trước người bán | | 18.250.100 | 324.711.176 |
| 119 | 6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 7 | 43.982.054 | 50.564.914 |
| 122 | 7. Các khoản phải thu khác | 7 | 7.080.330.727 | 187.380.967 |
| 129 | 8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 7 | (38.669.063.224) | (44.201.336.024) |
| 130 | <i>II. Tài sản ngắn hạn khác</i> | | 115.773.544 | 316.220.275 |
| 131 | 1. Tam ứng | | 84.303.140 | 162.339.700 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 31.470.404 | 153.880.575 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 6.751.771.214 | 8.099.942.150 |
| 220 | <i>I. Tài sản cố định</i> | | 1.228.125.893 | 2.029.878.521 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 910.512.557 | 1.267.783.321 |
| 222 | a. Nguyên giá | | 4.871.484.295 | 4.871.484.295 |
| 223a | b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.960.971.738) | (3.603.720.974) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 315.613.336 | 762.115.200 |
| 228 | a. Nguyên giá | | 7.174.817.564 | 7.013.017.684 |
| 229a | b. Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.859.004.228) | (6.250.902.364) |
| 250 | <i>II. Tài sản dài hạn khác</i> | | 5.523.645.321 | 6.040.063.629 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 11 | 618.857.500 | 608.857.500 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 1.252.478.577 | 1.863.680.950 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 3.658.309.184 | 3.567.525.113 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 455.238.148.095 | 469.682.328.089 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND |
|------------|--|-------------|------------------------|-----------------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 383.651.003.707 | 384.570.959.655 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 383.651.003.707 | 384.570.959.655 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14 | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |
| 321 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 135.000.000 | 149.125.000 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 199.458.888 | 302.372.244 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 4.470.641 | 335.613.641 |
| 324 | 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 175.500 | - |
| 325 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 492.431.701 | 703.879.753 |
| 329 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 17 | 2.819.232.859 | 3.079.734.899 |
| 331 | B. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 234.118 | 234.118 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 71.587.145.388 | 85.091.368.434 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 71.587.145.388 | 85.091.368.434 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18.1 | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 |
| 411.1 | a. Vốn góp của chủ sở hữu | | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| 411.1a | - Cổ phiếu phổ thông | | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| 411.2 | b. Thặng dư vốn cổ phần | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 415 | 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 1.047.890.198 | 1.047.890.198 |
| 417 | 3. Lợi lũy kế | 18.2 | (219.460.744.810) | (205.958.521.764) |
| 417.1 | a. Lợi đã thực hiện | | (212.228.800.462) | (201.433.273.016) |
| 417.2 | b. Lợi chưa thực hiện | | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 455.238.149.095 | 469.662.328.089 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tới ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|--------------------|-----------------------------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 003 | 1. Tài sản nhận thế chấp | | - | 1.618.610.000 |
| 006 | 2. Cổ phiếu đang lưu hành | 19.1 | 24.000.000 | 24.000.000 |
| 008 | 3. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK | 19.2 | 5.631.410.000 | 7.893.240.000 |
| 008.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 5.411.410.000 | 4.493.040.000 |
| 008.5 | b. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 220.000.000 | 3.400.200.000 |
| 010 | 4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | | - | 40.000.000 |
| 012 | 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK | 19.3 | 14.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư | 19.4 | 616.252.140.000 | 542.241.750.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 404.122.200.000 | 466.759.500.000 |
| 021.4 | b. Tài sản tài chính phong tỏa, làm giữ | | 211.379.040.000 | 73.388.150.000 |
| 021.5 | c. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 750.900.000 | 2.094.100.000 |
| 023 | 2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 19.5 | 2.227.400.000 | 4.639.400.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư cuối năm VND | Số dư đầu năm (Trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|--------------------|-----------------------------------|
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo) | | | |
| 026 | 3. Tiền gửi của khách hàng | | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |
| 027 | a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 19.6 | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |
| 031 | 4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 19.7 | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |
| 031.1 | a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 19.743.175.885 | 14.945.735.994 |
| 031.2 | b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 27.797.565 | 26.497.531 |
| 035 | 5. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 19.8 | 1.797.395.359 | 2.036.853.619 |

Người lập:



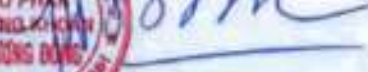
Nguyễn Thị Khánh Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|-----------------------|-------------------------------------|
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1. Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/nỗ (FVTPL) | | 10.473.427.643 | 57.205.559.381 |
| 01.1 | a. Lợi bán các tài sản tài chính FVTPL | 20.1 | 1.254.118.900 | 1.636.192.010 |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 20.2 | 5.704.191.371 | 51.569.431.536 |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 20.3 | 3.515.117.372 | 3.999.935.835 |
| 03 | 2. Lợi từ các khoản cho vay và phải thu | 20.3 | 20.295.622 | 38.053.100 |
| 06 | 3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 20.4 | 2.078.216.400 | 1.523.634.845 |
| 09 | 4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 20.4 | 358.200.552 | 355.491.289 |
| 10 | 5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 20.4 | 213.325.415 | 34.090.909 |
| 11 | 6. Thu nhập hoạt động khác | 20.4 | 123.962.068 | 17.837.944 |
| 20 | Cộng Doanh thu hoạt động | | 13.267.427.698 | 59.174.667.468 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/nỗ (FVTPL) | | 13.457.423.320 | 62.195.687.167 |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 20.1 | 5.044.536.349 | 63.063.517.702 |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 20.2 | 8.412.886.971 | 9.132.169.465 |
| 24 | 2. Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | (2.500.000.000) | (22.435.000.000) |
| 26 | 3. Chi phí hoạt động tự doanh | | 1.536.902.000 | 1.345.615.765 |
| 27 | 4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 3.897.709.463 | 3.146.465.903 |
| 30 | 5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 452.512.692 | 309.575.198 |
| 31 | 6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 473.685.701 | 333.493.323 |
| 40 | Cộng Chi phí hoạt động | | 17.318.233.176 | 44.895.837.376 |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 42 | 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm | 21 | 300.820.049 | 309.535.971 |
| 60 | Cộng Doanh thu hoạt động tài chính | | 300.820.049 | 309.535.971 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 52 | 1. Chi phí lãi vay | | 44.200.000 | 8.303.333 |
| 60 | Cộng Chi phí tài chính | | 44.200.000 | 8.303.333 |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ | 22 | 9.711.464.709 | 10.440.996.451 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tập theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B02-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------------|
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | (13.505.650.138) | 4.139.066.279 |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 1. Thu nhập khác | | 1.687.942 | 118.417.319 |
| 72 | 2. Chi phí khác | | 200.850 | 453.282.000 |
| 80 | Cộng Kết quả hoạt động khác | | 1.427.092 | (334.864.681) |
| 90 | IX. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| 91 | 1. Lỗ đã thực hiện | | (10.795.527.446) | (38.633.000.473) |
| 92 | 2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện | | (2.708.695.600) | 42.437.262.071 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) | 23 | - | - |
| 200 | XI. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| 300 | XII. (CHI PHÍ)/THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | - | - |
| 400 | Tổng (lỗ)/thu nhập toàn diện | | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| 500 | XIII. (LỖ)/THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 1. (Lỗ)/lợi cơ bản trên cổ phiếu | 24.3 | (563) | 150 |
| 502 | 2. (Lỗ)/thu nhập pha loãng trên cổ phiếu | | (563) | 150 |

Người lập:



Nguyễn Thị Khánh Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Tổng giám đốc



Phạm Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. (Lỗ)/ lợi nhuận trước Thuế TNDN | | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 03 | - Khấu hao tài sản cố định | 9, 10 | 965.352.628 | 1.311.345.972 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | 7 | (2.500.000.000) | (22.435.000.000) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 44.200.000 | 8.303.333 |
| 09 | - Các điều chỉnh khác | | - | (114.181.819) |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | | |
| 11 | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 20.2 | 8.412.886.971 | 9.132.169.465 |
| 18 | 4. Tăng các doanh thu phi tiền tệ | | | |
| 19 | - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | 20.2 | (5.704.191.371) | (51.569.431.536) |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | |
| 31 | - Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL | | 7.620.045.449 | 57.903.206.992 |
| 33 | - Giảm các khoản cho vay | | 1.297.864.812 | 1.830.520.896 |
| 35 | - Giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | 5.653.758.000 | 18.614.512.000 |
| 36 | - Giảm(tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 989.405.554 | (893.115.405) |
| 37 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (7.522.140) | 39.689.853 |
| 39 | - (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác | | (6.892.949.760) | 4.487.590.715 |
| 40 | - Tăng các tài sản khác | | (18.747.511) | (698.279.279) |
| 41 | - (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | (211.448.052) | 580.357.032 |
| 42 | - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | 733.612.550 | (1.778.766.219) |
| 44 | - Lãi vay đã trả | | (44.200.000) | (8.303.333) |
| 45 | - Tăng(giảm) phải trả cho người bán | | 305.461.078 | (291.821.176) |
| 46 | - Tăng(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 175.500 | (22.719.500) |
| 47 | - (Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | (102.913.356) | 94.686.933 |
| 48 | - (Giảm)/tăng phải trả người lao động | | (331.143.000) | 331.143.000 |
| 50 | - Giảm phải trả, phải nộp khác | | (260.502.040) | (12.135.933.636) |
| 60 | Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (3.553.377.736) | 8.390.175.887 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (sắp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

803b-CTCK

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-------------------------------|
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác | | (161.600.000) | (386.100.000) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | 114.181.819 |
| 70 | Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (161.600.000) | (271.918.181) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 73 | 1. Tiền vay gốc | | 7.000.000.000 | 10.800.000.000 |
| 74 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (7.000.000.000) | (10.800.000.000) |
| 80 | Tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 90 | (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | (3.714.977.736) | 8.118.257.706 |
| 101 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | | 22.560.414.632 | 14.442.156.926 |
| 101.1 | 1. Tiền | | 1.560.414.632 | 491.524.971 |
| 101.2 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 21.000.000.000 | 13.950.631.955 |
| 103 | TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 4 | 18.845.436.896 | 22.560.414.632 |
| 103.1 | 1. Tiền | | 15.845.436.896 | 1.560.414.632 |
| 103.2 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.000.000.000 | 21.000.000.000 |

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B03b-CTCK

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước (trình bày lại) VND |
|-------|--|-------------|----------------------|-------------------------------|
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 811.204.651.500 | 498.370.686.800 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (430.674.184.200) | (389.470.021.400) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | 227.231.857.290 | 348.675.344.773 |
| 08 | 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (602.788.672.215) | (456.547.071.863) |
| 11 | 5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (354.612.450) | (355.491.280) |
| 20 | Tăng tiền thuần trong năm | | 4.798.739.925 | 673.447.021 |
| 30 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | | |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 14.972.233.525 | 14.298.786.504 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 14.972.233.525 | 14.298.786.504 |
| 40 | 2. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | | |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |

Người lập:



Nguyễn Thị Khánh Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Phạm Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

B04-CTCK

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Ngày 01/01/2015 VND | Ngày 01/01/2016 VND | Năm trước | | Năm nay | | Ngày 31/12/2015 VND | Ngày 31/12/2016 VND |
| | | | | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18 | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 | - | - | - | - | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 |
| a. Vốn pháp định | | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 | - | - | - | - | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| â. Thông dư vốn cổ phần | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 1.047.890.198 | 1.047.890.198 | - | - | - | - | 1.047.890.198 | 1.047.890.198 |
| 3. Lỗ lũy kế | | (209.760.723.382) | (209.956.521.764) | 46.241.463.669 | (42.437.262.071) | - | (13.504.223.046) | (209.956.521.764) | (219.460.744.810) |
| a. Lỗ đã thực hiện | | (162.800.212.543) | (201.433.273.016) | 3.804.201.998 | (42.437.262.071) | - | (10.795.527.446) | (201.433.273.016) | (212.228.600.462) |
| â. Lỗ chưa thực hiện | | (46.960.510.839) | (4.523.248.748) | 42.437.262.071 | - | - | (2.708.695.600) | (4.523.248.748) | (7.231.944.348) |
| TỔNG CỘNG | | 81.287.166.836 | 85.091.368.434 | 46.341.463.669 | (42.437.262.071) | - | (13.504.223.046) | 85.091.368.434 | 71.587.145.388 |

Người lập:



Nguyễn Thị Khánh Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 49/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

| <i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i> | <i>Ngày</i> | <i>Nội dung thay đổi</i> |
|---|-------------|--|
| 72/UBCK-GPĐCCTCK | 06/09/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 60 tỷ đồng lên 120 tỷ đồng |
| 100/UBCK-GPĐCCTCK | 28/12/2007 | Tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ đồng lên 240 tỷ đồng |
| 30/GPĐC-UBCK | 14/11/2014 | Thay đổi người đại diện pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn |
| 46/GPĐC-UBCK | 20/10/2015 | Đời trụ sở chính về Tầng 14, tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. |

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 14, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 30 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 28 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp

ghi nhận theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ đo suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 24.8*.

3.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán mới”). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính trong các kỳ kế toán tiếp theo. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo hoạt động ngay khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

1.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |

| | |
|------------------------------------|------|
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 5 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Phần mềm tin học | 3 - 5 năm |

3.12 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.14 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Lợi ích của nhân viên

3.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.17.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo nghị định số 28/2015/NĐ-CP, từ ngày 1 tháng 5 năm 2015, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.
- Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

| | <i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức trích lập tối đa</i> |
|--|--|-----------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5% | 10% vốn điều lệ |

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các chủ sở hữu sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 3.054.412 | 3.223.178 |
| Tiền gửi ngân hàng | 395.842.382.484 | 381.557.191.454 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| | 398.845.436.896 | 402.560.414.632 |

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam từ năm 2015. Các khoản tiền gửi quá hạn này có liên quan đến vụ án Huỳnh Thị Huyền Như mà Ngân hàng TMCP Tiên Phong đã thực hiện gửi tiền tại Ngân hàng TMCP

Công Thương Việt Nam thông qua Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, hiện đang được cơ quan chức năng điều tra, truy tố và xét xử lại. Ngày 7 tháng 1 năm 2015, Tòa án Nhân dân Tối cao đã tuyên Bản án Hình sự Phúc thẩm, theo đó, Hội đồng xét xử đã nhận định và đánh giá “Hành vi phạm tội của bị cáo Như có dấu hiệu của tội Tham ô tài sản” và hủy một phần bản án hình sự sơ thẩm đã xử bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông và giao hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm soát nhân dân tối cao để chuyển cơ quan điều tra Bộ Công An điều tra, truy tố xét xử lại.

Theo các quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự đối với một vụ án đã được điều tra lại, việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan chỉ được thực hiện khi vụ án đã được xét xử, có phán quyết cụ thể và bản án có hiệu lực. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang chờ các bước điều tra, xét xử tiếp theo liên quan đến vụ án. Do đó, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi này và tùy theo sự nhìn nhận của các bên liên quan mà sự việc này có thể làm ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính.

Cho mục đích lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền không bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng đã quá hạn, chi tiết như sau:

| | <i>Số dư cuối năm</i> VND | <i>Số dư đầu năm</i> VND |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 398.845.436.896 | 402.560.414.632 |
| Trừ: các khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán | (380.000.000.000) | (380.000.000.000) |
| | 18.845.436.896 | 22.560.414.632 |

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> Đơn vị | <i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> VND |
|-------------------|---|---|
| a. Của Công ty | | |
| - Cổ phiếu | 1.553.770 | 18.088.551.000 |
| b. Của nhà đầu tư | | |
| - Cổ phiếu | 24.993.018 | 480.473.252.400 |
| | 26.546.788 | 498.561.803.400 |

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

| | <i>Số dư cuối năm</i> | | <i>Số dư đầu năm</i> | |
|----------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> VND | <i>Giá trị hợp lý</i> VND | <i>Giá gốc</i> VND | <i>Giá trị hợp lý</i> VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 13.379.992.168 | 6.148.047.820 | 13.170.937.617 | 12.677.688.869 |
| PVB | 12.083.034.300 | 4.882.500.000 | 9.368.160.000 | 8.988.000.000 |
| VLC | 1.282.226.329 | 1.260.000.000 | - | - |
| BFC | - | - | 1.948.970.000 | 1.948.970.000 |
| TFC | - | - | 1.837.780.000 | 1.733.400.000 |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khác | 14.731.539 | 5.547.820 | 16.027.617 | 7.318.869 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 14.300.000.000 | 14.300.000.000 | 16.130.000.000 | 12.100.000.000 |
| CTCP Xuất khẩu lao động và chuyên gia | - | - | 13.130.000.000 | 9.100.000.000 |
| CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - |
| CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| CTCP Môi trường Công ích Miền Nam | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | 27.000.000.000 | 27.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Bán Việt | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Quỹ tín dụng nhân dân Đông Sài Gòn | - | - | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Quỹ tín dụng nhân dân Tây Sài Gòn | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | | 41.448.047.82 | | |
| | 48.679.992.168 | 0 | 56.300.937.617 | 51.777.688.869 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có tổng giá trị các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết (14.300.000.000 đồng) và khoản góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công ích Miền Nam (7.000.000.000 đồng (Thuyết minh 7)) là 21.300.000.000 đồng, chiếm 29,75% vốn chủ sở hữu và vượt quy định về hạn chế đầu tư (20%) theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về Thành lập và Hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

6.2 Các khoản cho vay

| | Số dư cuối năm | | Số dư đầu năm | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán | 183.312.295 | 183.312.295 | 1.480.977.107 | 1.480.977.107 |

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

| Loại tài sản tài chính | Số lượng | Giá gốc VND | Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý VND | Giá trị lập dự phòng cuối năm VND | Giá trị lập dự phòng đầu năm VND | Số (trích lập)/hoàn nhập trong năm VND |
|---|------------------|-----------------------|---|--|---|---|
| I. TSTC FVTPL | 1.941.141 | 48.679.992.168 | 41.448.047.820 | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) | (2.708.695.600) |
| 1. Cổ phiếu niêm yết | 541.141 | 13.379.992.168 | 6.148.047.820 | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) | (2.708.695.600) |
| PVB | 465.000 | 12.083.034.300 | 4.882.500.000 | (7.200.534.300) | (380.160.000) | (6.820.374.300) |
| VLC | 75.000 | 1.282.226.329 | 1.260.000.000 | (22.226.329) | - | (22.226.329) |
| Khác | 1.141 | 14.731.539 | 5.547.820 | (9.183.719) | (113.088.748) | 103.905.029 |
| Cổ phiếu niêm yết đã bán | - | - | - | - | (4.030.000.000) | 4.030.000.000 |
| 2. Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.400.000 | 14.300.000.000 | 14.300.000.000 | - | - | - |
| CTCP Môi trường Công Ích Miền Nam | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - | - |
| CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long | 300.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | - |
| CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ | 100.000 | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 | - | - | - |
| 3. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại | - | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt | - | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | - | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | - | - |
| II. Các khoản cho vay | - | 183.312.295 | 183.312.295 | - | - | - |
| | 1.941.141 | 48.863.304.463 | 41.631.360.115 | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) | (2.708.695.600) |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính | 38.393.606.284 | 44.125.276.126 |
| - <i>Phải thu hợp đồng repo cổ phiếu (i)</i> | 37.510.206.284 | 40.088.118.126 |
| - <i>Phải thu bán các TSTC khác</i> | 883.400.000 | 4.037.158.000 |
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 926.721.385 | 4.970.487.897 |
| - <i>Phải thu lãi, cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> | 567.326.941 | 3.621.687.899 |
| - <i>Phải thu lãi và cổ tức dự thu</i> | 359.394.444 | 1.348.799.998 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 43.962.054 | 50.564.914 |
| Phải thu khác (ii) | 7.080.330.727 | 187.380.967 |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (iii) | (38.569.063.224) | (44.201.336.024) |
| | 7.875.557.226 | 5.132.373.880 |

(i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch mua và cam kết bán lại cổ phiếu đã phát sinh và quá hạn từ các năm trước. Công ty đã trích lập dự phòng 100% các khoản phải thu này do không có khả năng thu hồi.

(ii) Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Phải thu Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 7.000.000.000 | - |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 1.100.542 | 4.100.389 |
| Phải thu án phí | - | 63.280.578 |
| Phải thu đặt cọc giao dịch đấu giá | - | 120.000.000 |
| Khác | 79.230.185 | - |
| | 7.080.330.727 | 187.380.967 |

(*) Đây là số tiền góp vốn tham gia hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Công Ích Miền Nam, thời gian hợp tác đến ngày 12 tháng 10 năm 2017, lợi suất cố định tối thiểu 5%/năm.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

(iii) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

| <i>Loại phải thu khó đòi</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi xóa/giảm trong năm VND</i> | <i>Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND</i> | <i>Số dư dự phòng đầu năm VND</i> | <i>Giá trị dự phòng đã xóa/giảm trong năm VND</i> | <i>Số hoàn nhập trong năm VND</i> | <i>Số dư dự phòng cuối năm VND</i> |
|--|---|--|--|-----------------------------------|---|-----------------------------------|------------------------------------|
| Phải thu bán các tài sản tài chính | 40.538.118.126 | (2.577.911.842) | 37.960.206.284 | 40.538.118.126 | (77.911.842) | (2.500.000.000) | 37.960.206.284 |
| - Phải thu các cá nhân theo các hợp đồng hỗ trợ thanh toán | 40.088.118.126 | (2.577.911.842) | 37.510.206.284 | 40.088.118.126 | (77.911.842) | (2.500.000.000) | 37.510.206.284 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 450.000.000 | - | 450.000.000 | 450.000.000 | - | - | 450.000.000 |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn | 3.621.687.899 | (3.054.360.958) | 567.326.941 | 3.621.687.899 | (3.054.360.958) | - | 567.326.941 |
| Phải thu khác khó đòi | 41.529.999 | - | 41.529.999 | 41.529.999 | - | - | 41.529.999 |
| | 44.201.336.024 | (5.632.272.800) | 38.569.063.224 | 44.201.336.024 | (3.132.272.800) | (2.500.000.000) | 38.569.063.224 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuê đường truyền dẫn | 7.906.516 | 125.372.962 |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 12.343.888 | 10.951.047 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.220.000 | 17.556.566 |
| | 31.470.404 | 153.880.575 |

Thay đổi trong chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 153.880.575 | 198.611.220 |
| Tăng trong năm | 4.208.249.375 | 2.743.847.451 |
| Phân bổ trong năm | (4.330.659.546) | (2.788.578.096) |
| Số dư cuối năm | 31.470.404 | 153.880.575 |

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <i>Máy móc thiết bị VND</i> | <i>Phương tiện vận tải VND</i> | <i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|--|-------------------------------------|--|---|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 386.100.000 | 940.454.545 | 3.544.929.750 | 4.871.484.295 |
| Số dư cuối năm | 386.100.000 | 940.454.545 | 3.544.929.750 | 4.871.484.295 |
| <i>Trong đó:</i> <i>đã khấu hao hết</i> | - | - | 3.232.979.750 | 3.232.979.750 |
| Hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.131.250 | 195.928.030 | 3.383.661.694 | 3.603.720.974 |
| Khấu hao trong năm | 96.525.000 | 156.742.428 | 103.983.336 | 357.250.764 |
| Số dư cuối năm | 120.656.250 | 352.670.458 | 3.487.645.030 | 3.960.971.738 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 361.968.750 | 744.526.515 | 161.268.056 | 1.267.763.321 |
| Số dư cuối năm | 265.443.750 | 587.784.087 | 57.284.720 | 910.512.557 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm tín học VND</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm | 7.013.017.564 |
| Mua trong năm | 161.600.000 |
| Số dư cuối năm | 7.174.617.564 |
| <i>Trong đó: đã hao mòn hết</i> | 5.257.417.564 |
| Hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 6.250.902.364 |
| Hao mòn trong năm | 608.101.864 |
| Số dư cuối năm | 6.859.004.228 |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 762.115.200 |
| Số dư cuối năm | 315.613.336 |

11. CẢM CÓ THỂ CHẤP KÝ QUỸ KÝ CƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Đặt cọc thuê văn phòng | 608.857.560 | 608.857.560 |
| Đặt cọc khác | 8.000.000 | - |
| | 616.857.560 | 608.857.560 |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cải tạo văn phòng | 760.706.748 | 1.244.433.307 |
| Chi phí vật dụng văn phòng | 356.141.829 | 606.761.642 |
| Chi phí thuê đường truyền dẫn | 135.630.000 | - |
| Chi phí khác | - | 12.486.007 |
| | 1.252.478.577 | 1.863.680.956 |

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|----------------|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.863.680.956 | 40.184.092 |
| Tăng trong năm | 251.152.000 | 2.007.369.295 |

| | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Phân bổ trong năm | (862.354.379) | (183.872.431) |
| Số dư cuối năm | 1.252.478.577 | 1.863.680.956 |

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0.01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | <u>Số dư cuối năm</u> VND | <u>Số dư đầu năm</u> VND |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 3.447.525.113 | 3.253.838.094 |
| Tiền lãi phân bổ | 211.351.995 | 193.687.019 |
| Tiền lãi nhận được | (122.567.924) | - |
| | 3.656.309.184 | 3.567.525.113 |

14. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | <u>Số dư cuối năm</u> VND | <u>Số dư đầu năm</u> VND |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả Ngân hàng TMCP Tiên Phong | 380.000.000.000 | 380.000.000.000 |

Đây là khoản tiền nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong trong các năm trước để thực hiện các hợp đồng môi giới mua bán trái phiếu và có liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (xem thêm thông tin tại *Thuyết minh số 4*).

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| <u>STT</u> | <u>Chi tiêu</u> | <u>Số dư đầu năm</u> VND | <u>Số phải nộp trong năm</u> VND | <u>Số đã nộp trong năm</u> VND | <u>Số dư cuối năm</u> VND |
|------------|---|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 1 | Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư | 125.720.947 | 478.288.599 | (508.469.238) | 95.540.308 |
| 2 | Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 165.233.116 | 260.796.727 | (326.020.354) | 100.009.489 |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng | 11.418.181 | 25.911.363 | (33.420.453) | 3.909.091 |
| 4 | Thuế khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| | | 302.372.244 | 768.996.689 | (871.910.045) | 199.458.888 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Số dư cuối năm</i> VND | <i>Số dư đầu năm</i> VND |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí dịch vụ chuyên môn | 170.500.000 | 280.500.000 |
| Phí môi giới | 109.404.160 | 52.200.000 |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính | 100.000.000 | - |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 20.727.541 | 66.980.212 |
| Chi phí hội nghị và tiệc cuối năm | 41.800.000 | 142.282.000 |
| Chi phí thù lao hội đồng quản trị | - | 134.224.333 |
| Chi phí khác | 50.000.000 | 27.693.208 |
| | 492.431.701 | 703.879.753 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Số dư cuối năm</i> VND | <i>Số dư đầu năm</i> VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết | 1.797.395.359 | 2.036.853.619 |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty | 19.412.500 | 19.412.500 |
| Phải trả tiền đặt cọc ủy thác đầu giá cổ phiếu | - | 7.170.000 |
| Phải trả khác | 1.002.425.000 | 1.016.298.780 |
| | 2.819.232.859 | 3.079.734.899 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | <i>Số dư cuối năm</i> VND | <i>Số dư đầu năm</i> VND |
|----------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Vốn góp | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| | 290.000.000.000 | 290.000.000.000 |

18.2 Lỗ lũy kế

| | <i>Số dư cuối năm</i> VND | <i>Số dư đầu năm</i> VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Lỗ lũy kế đầu năm | (205.956.521.764) | (209.760.723.362) |
| Lỗ đã thực hiện trong năm | (10.795.527.446) | (38.633.060.473) |
| (Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm (thuyết minh số 20.2) | (2.708.695.600) | 42.437.262.071 |
| | (219.460.744.810) | (205.956.521.764) |

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**19.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

| | <u>Số dư cuối năm Cổ phiếu</u> | <u>Số dư đầu năm Cổ phiếu</u> |
|------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Cổ phiếu đang lưu hành | 24.000.000 | 24.000.000 |

19.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 5.411.410.000 | 4.493.040.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 220.000.000 | 3.400.200.000 |
| | 5.631.410.000 | 7.893.240.000 |

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|---------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu (mệnh giá) | 14.000.000.000 | 16.000.000.000 |

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của nhà đầu tư

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 404.122.200.000 | 466.759.500.000 |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 211.379.040.000 | 73.388.150.000 |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 750.900.000 | 2.094.100.000 |
| | 616.252.140.000 | 542.241.750.000 |

19.5 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|---------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu (mệnh giá) | 2.227.400.000 | 4.639.400.000 |

19.6 Tiền gửi của nhà đầu tư

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 19.770.973.450 | 14.972.233.525 |

19.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

| | <u>Số dư cuối năm VND</u> | <u>Số dư đầu năm VND</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
|--|-------------------------------|------------------------------|

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về
tiền gửi giao dịch chứng khoán theo
phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

19.743.175.885

14.945.735.994

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

27.797.565

26.497.531

19.770.973.450

14.972.233.525

19.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Số dư cuối năm
VND

Số dư đầu năm
VND

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

1.797.395.359

2.036.853.619

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

20.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

| Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán Cổ phiếu | Giá bán VND | Tổng giá trị bán VND | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước VND |
|--|--------------------------|----------------|-------------------------|--|--|--|
| Cổ phiếu niêm yết | 2.207.810 | 211.423 | 31.721.051.000 | 35.511.468.449 | (3.790.417.449) | (12.457.382.221) |
| PVB | 535.000 | 19.914 | 10.653.800.000 | 13.901.985.700 | (3.248.185.700) | |
| TFC | 87.000 | 8.064 | 701.540.000 | 1.966.180.000 | (1.264.640.000) | |
| SLC | 1.300.000 | 10.813 | 14.056.390.000 | 13.130.000.000 | 926.390.000 | |
| CSM | 78.000 | 19.202 | 1.497.727.000 | 1.844.424.547 | (346.697.547) | |
| BFC | 73.190 | 30.258 | 2.214.614.000 | 1.948.970.000 | 265.644.000 | |
| SSI | 92.000 | 19.618 | 1.804.900.000 | 1.989.913.000 | (185.013.000) | |
| VLC | 42.600 | 18.554 | 790.380.000 | 728.623.773 | 61.756.227 | |
| DHG | 20 | 85.000 | 1.700.000 | 1.371.429 | 328.571 | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | - | (38.969.943.471) |
| | 2.207.810 | 211.423 | 31.721.051.000 | 35.511.468.449 | (3.790.417.449) | (51.427.325.692) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | | | | | <i>1.254.118.900</i> | <i>1.636.192.010</i> |
| <i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i> | | | | | <i>(5.044.536.349)</i> | <i>(53.063.517.702)</i> |

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND | Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán năm nay VND |
|-----------|-------------------------------------|---------------------------------|--|-------------------------------------|---------------------------------------|--|
| I | FVTPL (Thuyết minh số 6.3) | 48.679.992.168 | 41.448.047.820 | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) | (2.708.695.600) |
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 13.379.992.168 | 6.148.047.820 | (7.231.944.348) | (493.248.748) | (6.738.695.600) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 14.300.000.000 | 14.300.000.000 | - | (4.030.000.000) | 4.030.000.000 |
| 3 | Công cụ thị trường tiền tệ | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 | - | - | - |
| II | Các khoản cho vay | 183.312.295 | 183.312.295 | - | - | - |
| | | 48.863.304.463 | 41.631.360.115 | (7.231.944.348) | (4.523.248.748) | (2.708.695.600) |

Trong đó:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính

FVTPL

5.704.191.371

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính

FVTPL

(8.412.886.971)

20. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL và các khoản cho vay*

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 3.515.117.372 | 3.999.935.835 |
| Từ các khoản cho vay | 20.295.622 | 38.053.100 |
| | 3.535.412.994 | 4.037.988.935 |

20.4 *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 2.078.216.400 | 1.523.634.845 |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 358.200.552 | 355.491.289 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 213.325.415 | 34.090.909 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 123.962.066 | 17.837.944 |
| | 2.773.704.433 | 1.931.054.987 |

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 300.820.049 | 309.535.971 |

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | <i>Năm nay</i> <i>VND</i> | <i>Năm trước</i> <i>VND</i> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.497.089.711 | 4.853.207.118 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.681.912.398 | 1.123.109.012 |
| Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm | 676.839.615 | 683.193.666 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 598.515.440 | 887.260.037 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 555.595.686 | 260.011.538 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.096.674 | 23.421.000 |
| Chi phí mua ngoài khác | 501.672.627 | 482.791.231 |
| Chi phí khác | 1.196.742.558 | 2.128.002.849 |
| | 9.711.464.709 | 10.440.996.451 |

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Năm 2016</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2015</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lỗ/(Lợi nhuận) thuần trước thuế | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty | - | 836.924.352 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Chi phí không được khấu trừ | - | 79.750.000 |
| - Lỗ năm trước chuyển sang | - | (837.004.102) |
| Chi phí thuế TNDN | - | - |

23.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 130.512.024.611 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển n lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế VND</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND</i> | <i>Lỗ không được chuyển đến ngày 31/12/2016 VND</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016 VND</i> |
|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|---|---|---|
| | | | | (27.313.561.965 | |
| 2011 | 2016 | 32.653.225.297 | (5.339.663.332) |) | - |
| 2013 | 2018 | 117.007.801.565 | - | - | 117.007.801.565 |
| 2016 | 2021 | 13.504.223.046 | - | - | 13.504.223.046 |
| | | | | (27.313.561.965 | |
| | | 163.165.249.908 | (5.339.663.332) |) | 130.512.024.611 |

Số lỗ tính thuế từ năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi cơ quan thuế.

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.102.404.922 đồng, chủ yếu phát sinh từ số lỗ tính thuế mang sang các năm sau.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

24.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay VND</i> | <i>Năm trước VND</i> |
|---|--------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc | Bên liên quan | Thu nhập | 1.294.569.137 | 1.620.203.221 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm VND</i> | <i>Số đầu năm VND</i> |
|----------------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|
| Hội đồng quản trị | Bên liên quan | Thù lao | - | (134.224.333) |

24.2 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Số dư cuối năm VND</i> | <i>Số dư đầu năm VND</i> |
|----------------|---------------------------|--------------------------|
| Đến 1 năm | 1.932.618.240 | 1.932.618.240 |
| Trên 1 - 5 năm | 1.291.412.160 | 3.227.030.400 |
| | 3.224.030.400 | 5.159.648.640 |

24.3 *(Lãi)/lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản.

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------|------------------|
| (Lãi)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (13.504.223.046) | 3.804.201.598 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – cổ phiếu | 24.000.000 | 24.000.000 |
| (Lãi)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | (563) | 159 |

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.4 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này.

24.5 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần, công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các khoản tiền gửi có lãi suất cố định.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không chịu rủi ro ngoại tệ do toàn bộ giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 20.448.047.820 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.705.896.600 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 614.679.627 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.270.589.660 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 510.904.697 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.270.589.660 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Ngoại trừ một số khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát sinh từ năm 2011, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng trước khi ký kết các hợp đồng ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.3*. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Ngoại trừ khoản tiền đặt cọc môi giới mua chứng khoán nhận từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong phát sinh trong các năm trước đây và liên quan đến khoản tiền gửi đã quá hạn thanh toán là 380 tỷ đồng hiện đang được cơ quan chức năng điều tra và xét xử lại, Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay ngân hàng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu.

| | <i>Quá hạn VND</i> | <i>Không kỳ hạn VND</i> | <i>Đến 1 năm VND</i> | <i>Tổng cộng VND</i> |
|---|------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 31 tháng 12 năm 2016 | | | | |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh | - | 41.448.047.820 | - | 41.448.047.820 |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ - thuần | - | 41.448.047.820 | - | 41.448.047.820 |
| Các khoản cho vay | - | - | 183.312.295 | 183.312.295 |
| Tài sản tài chính khác | 38.527.533.225 | 36.047.706 | 8.015.063.163 | 46.578.644.094 |
| Các khoản phải thu | 38.527.533.225 | - | 792.794.444 | 39.320.327.669 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | - | - | 43.962.054 | 43.962.054 |
| Trả trước người bán | - | - | 18.250.100 | 18.250.100 |
| Các khoản phải thu khác | - | 4.577.302 | 7.075.753.425 | 7.080.330.727 |
| Tài sản khác | - | 31.470.404 | 84.303.140 | 115.773.544 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 380.000.000.000 | 15.845.436.896 | 3.000.000.000 | 398.845.436.896 |
| | 418.527.533.225 | 57.329.532.422 | 11.198.375.458 | 487.055.441.105 |
| NỢ TÀI CHÍNH | | | | |
| Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán | 380.000.000.000 | - | - | 380.000.000.000 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | - | - | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | - | - | 492.431.701 | 492.431.701 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | - | 1.000.903.819 | 1.818.329.040 | 2.819.232.859 |
| | 380.000.000.000 | 1.000.903.819 | 2.445.760.741 | 383.446.664.560 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 38.527.533.225 | 56.328.628.603 | 8.752.614.717 | 103.608.776.545 |

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.8 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210 và Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này.

a. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| TÀI SẢN | Diễn giải | 31/12/2015 (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | 31/12/2015 (được trình bày lại) VND |
|--|-----------|--|------------------------|---|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 464.464.619.464 | (2.872.233.525) | 461.592.385.939 |
| I. Tài sản tài chính | | 464.148.399.189 | (2.872.233.525) | 461.276.165.664 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | [1] | 417.532.648.157 | (14.972.233.525) | 402.560.414.632 |
| a. Tiền | | 16.532.648.157 | (14.972.233.525) | 1.560.414.632 |
| b. Các khoản tương đương tiền | | 401.000.000.000 | - | 401.000.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*) | [2] | - | 51.777.688.869 | 51.777.688.869 |
| 3. Các khoản cho vay (*) | [2] | - | 1.480.977.107 | 1.480.977.107 |
| 4. Đầu tư ngắn hạn (**) | [2] | 40.170.937.617 | (40.170.937.617) | - |
| 5. Dự phòng đầu tư ngắn hạn (**) | [2] | (493.248.748) | 493.248.748 | - |
| 6. Các khoản phải thu | [3] | - | 49.095.764.023 | 49.095.764.023 |
| a. Phải thu bán các tài sản tài chính (*) | [3] | - | 44.125.276.126 | 44.125.276.126 |
| b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*) | [3] | - | 4.970.487.897 | 4.970.487.897 |
| - Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận (*) | [3] | - | 3.621.687.899 | 3.621.687.899 |
| - Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận (*) | [3] | - | 1.348.799.998 | 1.348.799.998 |
| 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn | [3] | 324.711.176 | - | 324.711.176 |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (*) | [3] | 5.197.170.021 | (5.146.605.107) | 50.564.914 |
| 9. Các khoản phải thu khác (*) | [3] | 45.617.516.990 | (45.430.136.023) | 187.380.967 |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | | (44.201.336.024) | - | (44.201.336.024) |
| I. Tài sản ngắn hạn khác | | 316.220.275 | - | 316.220.275 |
| 1. Tạm ứng (*) | [4] | - | 162.339.700 | 162.339.700 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác (*) | [5] | 162.339.700 | (162.339.700) | - |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 153.880.575 | - | 153.880.575 |

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

| TÀI SẢN | Diễn giải | 31/12/2015 (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | 31/12/2015 (được trình bày lại) VND |
|---|-----------|--|-------------------------|---|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 20.169.942.150 | (12.100.000.000) | 8.069.942.150 |
| Tài sản cố định | | 2.029.878.521 | - | 2.029.878.521 |
| II. Tài sản tài chính dài hạn | | 12.100.000.000 | (12.100.000.000) | - |
| 1. Đầu tư chứng khoán dài hạn | [4] | 16.130.000.000 | (16.130.000.000) | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | [4] | (4.030.000.000) | 4.030.000.000 | - |
| III. Tài sản dài hạn khác | | 6.040.063.629 | - | 6.040.063.629 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | [4] | - | 608.857.560 | 608.857.560 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | | 1.863.680.956 | - | 1.863.680.956 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | 3.567.525.113 | - | 3.567.525.113 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | [4] | 608.857.560 | (608.857.560) | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 484.634.561.614 | (14.972.233.525) | 469.662.328.089 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | 399.543.193.180 | (14.972.233.525) | 384.570.959.655 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 399.543.193.180 | (14.972.233.525) | 384.570.959.655 |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | | 394.972.233.525 | (14.972.233.525) | 380.000.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 149.125.000 | - | 149.125.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 302.372.244 | - | 302.372.244 |
| 4. Phải trả người lao động | | 335.613.641 | - | 335.613.641 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 703.879.753 | - | 703.879.753 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 1.042.881.280 | 2.036.853.619 | 3.079.734.899 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | [5] | 234.118 | - | 234.118 |
| 8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**) | | 2.036.853.619 | (2.036.853.619) | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 85.091.368.434 | - | 85.091.368.434 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 484.634.561.614 | (14.972.233.525) | 469.662.328.089 |

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đổi ngoại bảng.
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.
- [5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | Năm trước (được trình bày lại) VND |
|--|-----------|--|-------------------------|---|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | 7.914.771.903 | 51.259.895.565 | 59.174.667.468 |
| 1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*) | [6] | - | 57.205.559.381 | 57.205.559.381 |
| a. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*) | [6] | - | 1.636.192.010 | 1.636.192.010 |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*) | [6] | - | 51.569.431.536 | 51.569.431.536 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*) | [6] | - | 3.999.935.835 | 3.999.935.835 |
| 2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*) | [6] | - | 38.053.100 | 38.053.100 |
| 3. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**) | [6] | 2.005.824.810 | (2.005.824.810) | - |
| 4. Doanh thu môi giới chứng khoán | [6] | 1.523.634.845 | - | 1.523.634.845 |
| 5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn | [6] | 34.090.909 | - | 34.090.909 |
| 6. Doanh thu lưu ký chứng khoán | [6] | 355.491.289 | - | 355.491.289 |
| 7. Thu nhập hoạt động khác (*) | [6] | 3.995.730.050 | (3.977.892.106) | 17.837.944 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | (15.072.059.097) | (29.823.778.279) | (44.895.837.376) |
| 1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*) | [7] | - | (62.195.687.167) | (62.195.687.167) |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*) | [7] | - | (53.063.517.702) | (53.063.517.702) |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | [7] | - | (9.132.169.465) | (9.132.169.465) |
| 2. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | - | 22.435.000.000 | 22.435.000.000 |
| 3. Chi phí hoạt động tự doanh (*) | [7] | - | (1.345.615.785) | (1.345.615.785) |
| 4. Chi phí môi giới chứng khoán (*) | [7] | - | (3.146.465.903) | (3.146.465.903) |
| 5. Chi phí tư vấn (*) | [7] | - | (333.493.323) | (333.493.323) |
| 6. Chi phí lưu ký chứng khoán | | - | (309.575.198) | (309.575.198) |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | | (15.072.059.097) | 15.072.059.097 | - |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*) | [6] | - | 309.535.971 | 309.535.971 |
| | | - | 309.535.971 | 309.535.971 |

| | | | | |
|------------------------------|-----|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | - | (8.303.333) | (8.303.333) |
| 1. Chi phí lãi vay (*) | [7] | - | (8.303.333) | (8.303.333) |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ | [7] | 11.296.353.473 | (21.737.349.924) | (10.440.996.451) |

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | Năm trước (được trình bày lại) VND |
|--|-----------|---|----------------------|--|
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 1. Thu nhập khác | | 118.417.319 | - | 118.417.319 |
| 2. Chi phí khác | | (453.282.000) | - | (453.282.000) |
| LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 3.804.201.598 | - | 3.804.201.598 |

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo hoạt động không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [6] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.
- [7] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334.

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | Năm trước (được trình bày lại) VND |
|--|-----------|---|-------------------------|--|
| TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | | 28.740.943.430 | (14.298.786.504) | 14.442.156.926 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 28.740.943.430 | (14.298.786.504) | 14.442.156.926 |
| - Tiền | | 14.790.311.475 | (14.298.786.504) | 491.524.971 |
| - Các khoản tương đương tiền | | 13.950.631.955 | - | 13.950.631.955 |
| TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | | 37.532.648.157 | (14.972.233.525) | 22.560.414.632 |

| | | | |
|------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 37.532.648.157 | (14.972.233.525 | 22.560.414.632 |
| - Tiền | 16.532.648.157 | 14.972.233.525 | 1.560.414.632 |
| - Các khoản tương đương tiền | 21.000.000.000 | - | 21.000.000.000 |

24. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

24.8 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| CHỈ TIÊU | Diễn giải | Năm trước (đã được trình bày trước đây) VND | Phân loại lại VND | Năm trước (được trình bày lại) VND |
|--|-----------|---|----------------------|--|
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | - | 14.298.786.504 | 14.298.786.504 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | - | 14.298.786.504 | 14.298.786.504 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | - | 14.972.233.525 | 14.972.233.525 |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | - | 14.972.233.525 | 14.972.233.525 |

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Người lập:



Nguyễn Thị Khánh Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Trát Minh Phương
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Quỳnh Trang
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2017